

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ ĐỒN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HSST

Ngày: 29 và 30/03/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ ĐỒN, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đình Hưng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Viết Tác và ông Nông Văn Điền

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Ngọc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Đậu Xuân Hà - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 và 30 tháng 03 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 49/2021/TLST - HS ngày 30 tháng 11 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2021/QĐXXST-HS ngày 27 tháng 12 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/HSST - QĐ ngày 11 tháng 01 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/HSST - QĐ ngày 09 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/HSST - QĐ ngày 09 tháng 3 năm 2022 đối với bị cáo:

VĂN PHÚC C (tên gọi khác: Không); Sinh ngày: 30/7/1987 tại huyện C, tỉnh Bắc Kạn; Nơi ĐKKHKT: Tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; Chỗ ở hiện nay: Tổ B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): Lớp 10/12; dân tộc: Tày; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Văn Phúc T (đã chết) và con bà Nông Thị S; vợ Đàm Thị L; con: Có 01 con (Sinh năm 2019); tiền án: Không; tiền sự: Không. Nhân thân: Năm 2007 bị áp dụng biện pháp hành chính đi giáo dục bắt buộc. Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 18/9/2020 đến ngày 27/9/2020 thì được hủy bỏ, hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Chị Đàm Thị L, sinh năm 1988.

Trú tại: Tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

2. Bà Nông Thị S, sinh năm 1953

Trú tại: Tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

3. Ông Triệu Anh T, sinh năm 1957

Trú tại: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

4. Ông Tô Hữu P, sinh năm 1979

Trú tại: Tổ C, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

5. Bà La Thị U, sinh năm 1968

Trú tại: Thôn B, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do

6. Ông Hoàng Văn S, sinh năm 1974

Trú tại: Thôn B, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

7. Ông Đào Duy H, sinh năm 1976

Trú tại: Trú tại: Tổ D, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do

8. Chị Ma Thị T, sinh năm 1987

Trú tại: Thôn P, xã X, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do

9. Anh Nguyễn Phúc T, sinh năm 1995

Trú tại: Thôn K, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

10. Anh Nông Ngọc A, sinh năm 1989

Trú tại: Thôn N, xã Y, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

11. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1982

Trú tại: Thôn T, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

12. Anh Hoàng Kim T, sinh năm 1978

Trú tại: Tổ E, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

13. Ông Đoàn Mạnh V, sinh năm 1961

Trú tại: Tổ C, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

14. Anh Nông Lương D, sinh năm 1980

Trú tại: Tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt

15. Anh Nông Văn L, sinh năm 1986

Trú tại: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

16. Anh Nguyễn Lương H, sinh năm 1990

Trú tại: Thôn B, xã L, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

17. Ông Vũ Hồng L, sinh năm 1961

Trú tại: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

18. Anh Đinh Đức N, sinh năm 1979

Trú tại: Tổ G, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

19. Anh Hoàng Văn T, sinh năm 1984

Trú tại: Thôn T, xã B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

20. Anh La Đình C, sinh năm 1988

Trú tại: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

21. Anh Hoàng Việt H, sinh năm 2003

Trú tại: Thôn N, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

22. Anh Triệu Văn Đ, sinh năm 1978

Trú tại: Thôn B, xã Yên T, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

23. Anh Ma Quốc H, sinh năm 1989

Trú tại: Thôn N, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

24. Anh Nông Văn S, sinh năm 1993

Trú tại: Thôn N, xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

25. Anh Lâm Hồng T, sinh năm 1975

Trú tại: Tổ H, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

26. Bà Lê Thị T, sinh năm 1971

Trú tại: Thôn , xã Đ, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

27. Chị Lô Thị T, sinh năm 1981

Trú tại: Thôn N, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

28. Chị Nguyễn Thị T, sinh 1991

Trú tại: Thôn N, xã P, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

29. Bà Triệu Thị M, sinh năm 1966

Trú tại: Thôn N, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt có lý do.

* *Người làm chứng*: Anh Hoàng Văn H, sinh năm 1982

Trú tại: Tổ K, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Hồi 14 giờ 15 phút ngày 17/9/2020, tại khu vực thôn B, xã N, huyện C, tỉnh Bắc Kạn, tổ công tác điều tra tội phạm về ma túy Công an huyện Chợ Đồn đang làm nhiệm vụ đã phát hiện và bắt quả tang Nông Văn S đang có hành vi tàng trữ trái phép 0,20g (*không thấy hai mươi gam*) ma túy Heroine để sử dụng cá nhân. Quá trình điều tra, xác minh S khai nhận số ma túy trên là do S cầm cố chiếc xe mô tô biển kiểm soát 97B1 - 066.30 của mẹ đẻ mình là bà Lê Thị T với Văn Phúc C chủ hiệu cầm đồ “Phương L” ở tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn lấy số tiền 700.000đ (*bảy trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5000đ (*năm nghìn đồng*) cho 01 ngày. Đến ngày 18/9/2020, trong quá trình làm việc với Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Đồn thì S đã có đơn tố cáo bị cáo Văn Phúc C trong việc cho cầm cố và vay tiền với lãi suất cao.

Trên cơ sở các tài liệu đã thu thập được, cùng ngày Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Bắc Kạn đã ra Lệnh khám xét khẩn cấp đối với người,

chỗ ở, nơi làm việc đối với bị cáo Văn Phúc C. Hồi 11 giờ 00 phút ngày 18/9/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Đồn đã thi hành Lệnh khám xét đối với bị cáo Văn Phúc C, qua khám xét đã phát hiện thu giữ: 01 (một) ống nhựa màu trắng được dán kín hai đầu bên trong có chứa chất bột màu hồng do Văn Phúc C tự nguyện xuất trình từ bên trong ví da màu đen để trong túi quần đằng sau bên phải của C đang mặc. Tiến hành trích mẫu chất bột màu hồng cho vào thuốc thử phát hiện nhanh chất ma túy, kết quả thuốc thử chuyển sang màu xanh, phản ứng dương tính với chất ma túy tổng hợp (*được niêm phong vào phong bì ký hiệu C1*);

Tạm giữ tại túi quần bỏ bên trái đằng trước treo trong tủ quần áo trong nhà của bị cáo Văn Phúc C 01 (một) túi ni lon màu trắng, miệng túi có viền màu đỏ, bên trong có chứa: 01 (một) túi ni lon màu trắng, miệng túi có viền màu đỏ đựng 01 (một) viên nén màu hồng. Tiến hành trích mẫu chất bột màu hồng cho vào thuốc thử phát hiện nhanh chất ma túy, kết quả thuốc thử chuyển sang màu xanh, phản ứng dương tính với chất ma túy loại ma túy tổng hợp; 01 (một) gói giấy màu trắng bên trong có chứa 01 (một) gói giấy màu vàng chứa chất bột màu trắng. Tiến hành trích mẫu chất bột màu trắng cho vào thuốc thử phát hiện nhanh chất ma túy, kết quả thuốc thử phản ứng dương tính với chất ma túy loại Heroine và 01 (một) ống nhựa màu trắng dán kín hai đầu chứa chất bột màu hồng. Tiến hành trích mẫu chất bột màu hồng cho vào thuốc thử phát hiện nhanh chất ma túy, kết quả thuốc thử phản ứng dương tính với chất ma túy tổng hợp; 01 (một) gói giấy màu vàng bên trong có chứa chất bột màu trắng. Tiến hành trích mẫu chất bột màu trắng trên vào thuốc thử phát hiện nhanh chất ma túy, kết quả thuốc thử phản ứng dương tính với chất ma túy loại Heroine và 01 (một) túi nhỏ loại túi sử dụng để chống ẩm (*tất cả được niêm phong vào phong bì ký hiệu C2*).

Tạm giữ trên nóc tủ kính trong khu vực bếp nhà ở của Văn Phúc C 01 (một) lọ nhựa màu trắng, bên ngoài có chữ nước ngoài, bên trong lọ có 01 (một) túi ni lon màu trắng miệng túi có viền màu đỏ chứa 01 (một) gói ni lon màu trắng đựng chất rắn dạng tinh thể màu trắng. Tiến hành trích mẫu chất bột màu trắng trên vào thuốc thử phát hiện nhanh chất ma túy, kết quả thuốc thử phản ứng dương tính với chất ma túy tổng hợp (*được niêm phong vào phong bì ký hiệu C3*).

- Tạm giữ 01 (một) ví da màu đen bên trong có chứa 1.630.000đ (*một triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng*) do bị cáo Văn Phúc C tự nguyện xuất trình từ túi quần sau bên phải bị cáo C đang mặc (*được niêm phong vào phong bì ký hiệu C4*).

Ngoài ra quá trình khám xét đã tiến hành tạm giữ nhiều đồ vật, tài sản, tài liệu liên quan đến hoạt động cầm cố, cho vay tiền của bị cáo Văn Phúc C như: 08 (tám) xe mô tô các loại, 19 (mười chín) giấy vay tiền, 19 (mười chín) quyển sổ to và 09 (chín) quyển sổ tay nhỏ; 06 (sáu) hợp đồng cầm cố tài sản; các loại giấy phép

lái xe, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và 01 (một) cân tiểu ly điện tử có vỏ bọc màu đen đã qua sử dụng; 02 (hai) gậy rút bằng kim loại; 01 (một) bình xịt màu đen; 01 (một) máy tính xách tay nhãn hiệu DELL màu đen đã qua sử dụng và 01 túi đựng màu đen, 01 bộ dây sạc... Tất cả được niêm phong theo quy định trong 02 hộp xốp (*trong 19 quyển sổ to và 09 quyển sổ tay nhỏ*).

Tại biên bản mở niêm phong và cân xác định khối lượng hồi 17 giờ 30 phút ngày 18/9/2020 xác định: Cân riêng chất bột màu hồng trong 01 (một) ống nhựa niêm phong trong phong bì ký hiệu C1 có khối lượng 0,03g (*không thấy không ba gam*) rồi niêm phong trong 01 (một) phong bì mới gửi giám định ký hiệu H1.

Cân các chất trong phong bì niêm phong ký hiệu C2 gồm: Cân riêng 01 (một) viên nén màu hồng đựng trong 01 (một) túi ni lon màu trắng có khối lượng 0,1g (*không thấy một gam*) rồi niêm phong trong 01 (một) phong bì mới gửi giám định ký hiệu H2, cân riêng chất bột màu trắng trong 01 (một) gói giấy màu vàng có khối lượng 0,29g (*không thấy hai chín gam*) rồi niêm phong trong 01 (một) phong bì mới gửi giám định ký hiệu H3, cân riêng chất bột màu hồng trong 01 (một) ống nhựa có khối lượng 0,05g (*không thấy không năm gam*) rồi niêm phong trong 01 (một) phong bì mới gửi giám định ký hiệu H4 và cân riêng chất bột màu trắng trong 01 (một) gói giấy màu vàng có khối lượng 0,03g (*không thấy không ba gam*) rồi niêm phong trong 01 (một) phong bì mới gửi giám định ký hiệu H5.

Cân riêng chất rắn tinh thể màu trắng trong 01 (một) gói ni lon màu trắng niêm phong trong phong bì ký hiệu C3 có khối lượng 0,07g (*không thấy không bảy gam*).

Tất cả các vỏ phong bì niêm phong ban đầu ký hiệu C1, C2, C3, túi, giấy gói ban đầu và 01 (một) gói chống ẩm được niêm phong trong 01 (một) phong bì mới ký hiệu H7.

Hồi 12 giờ 45 phút ngày 20/9/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Đồn đã tiến hành mở niêm phong đồ vật, tài liệu bị tạm giữ được niêm phong trong 02 (hai) hộp xốp khi tiến hành khám xét đối với bị cáo Văn Phúc C để tiến hành kiểm tra, thống kê... phục vụ quá trình mở rộng điều tra, xác minh đối với hoạt động cầm cố, cho vay của bị cáo C để xem xét có dấu hiệu của hành vi cho vay tiền với lãi nặng hay không theo quy định. Đồng thời tiến hành thông báo tìm người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến hoạt động cho vay, cầm đồ của bị cáo Văn Phúc C phương tiện truyền thông, báo chí (*Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh Bắc Kạn, Báo Bắc Kạn*).

Tại Kết luận giám định số: 142/KTHS- MT ngày 26/9/2020 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn kết luận: *Mẫu chất bột màu hồng trong phong*

bì ký hiệu H1 gửi giám định là ma túy, loại Methamphetamine, có khối lượng là: 0,03g (không thấy không ba gam); 01 (một) viên nén hình tròn dẹt màu hồng trong phong bì ký hiệu H2 gửi giám định là ma túy, loại Methamphetamine, có khối lượng là: 0,10g (không thấy một không gam); Mẫu chất bột màu trắng trong phong bì ký hiệu H3 gửi giám định là ma túy, loại Heroine, có khối lượng là: 0,29g (không thấy hai chín gam); Mẫu chất bột màu hồng trong phong bì ký hiệu H4 gửi giám định là ma túy, loại Methamphetamine, có khối lượng là: 0,05g (không thấy không năm gam); Mẫu chất bột màu trắng trong phong bì ký hiệu H5 gửi giám định là ma túy, loại Heroine, có khối lượng là: 0,03g (không thấy không ba gam) và không tìm thấy thành phần các chất ma túy thường gặp trong mẫu chất dạng tinh thể màu trắng trong phong bì ký hiệu H6 gửi giám định.

Để phục vụ việc mở rộng điều tra đối với hoạt động cho vay tiền, cầm đồ của bị cáo Văn Phúc C. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Đồn đã tiến hành trưng cầu giám định Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn về chữ viết, chữ ký trên một số tài liệu liên quan đến hoạt động cho vay, cầm đồ mà Cơ quan điều tra thu thập được trong quá trình khám xét. Tại Kết luận giám định số: 10/KTHS- MT ngày 14/5/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn kết luận: “Chữ viết trong phần đóng khung bằng mực màu đỏ trên 06 (Sáu) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A1, A2, A3, A4, A5, A6) với chữ viết trên bản tự khai của Văn Phúc C (ký hiệu M1) là do cùng một người viết ra; Chữ viết trên 09 (chín) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15) với chữ viết trên bản tự khai của Văn Phúc C (ký hiệu M1) là do cùng một người viết ra (trừ chữ viết trong phần đóng khung bằng mực màu đỏ); Đối với mẫu chữ viết so sánh của Đàm Thị L đề nghị cơ quan trưng cầu thu thập thêm mẫu để tiếp tục giám định”.

Tại bản kết luận giám định số: 16/KTHS- MT ngày 18/6/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn kết luận: “Chữ viết trên 06 (Sáu) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A1, A2, A3, A4, A5, A6) với chữ viết trên tài liệu mẫu so sánh (02 bản viết có chữ ký ghi tên Đàm Thị L – ký hiệu M3, M4) là do cùng một người viết ra (trừ chữ viết trong phần đóng khung bằng mực màu đỏ và màu xanh); Chữ viết trên 09 (chín) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A7, A8, A9, A10, A11, A12, A13, A14, A15) với chữ viết trên tài liệu mẫu so sánh (02 bản viết có chữ ký ghi tên Đàm Thị Loan – ký hiệu M3, M4) là do cùng một người viết ra; Chữ viết trên 13 (mười ba) tài liệu cần giám định (ký hiệu: A16, A17, A18, A19, A20, A21, A22, A23, A24, A25, A26, A27, A28) với chữ viết trên tài liệu mẫu so sánh (02 bản viết có chữ ký ghi tên Đàm Thị Loan – ký hiệu M3, M4) là do cùng một người viết ra (trừ các chữ “C”, “Văn Phúc C” tại cuối các trang giấy và chữ viết trong phần

đóng khung bằng mực màu xanh”; Không tiến hành giám định đối với chữ viết bị tẩy xóa, sửa chữa và chữ viết in hoa trên tài liệu cần giám định do không có mẫu so sánh; Chữ viết trong khung bằng mực xanh trên các tài liệu cần giám định không đủ cơ sở kết luận giám định”.

Đối với 02 (hai) xe mô tô có gắn biển kiểm soát 20D1 - 022.66 và 97F2 - 1052 tạm giữ khi tiến hành khám xét khẩn cấp đối với bị cáo Văn Phúc C. Quá trình kiểm tra số khung, số máy và kết quả tra cứu xác định có dấu hiệu không rõ nguồn gốc. Nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Đồn đã tiến hành trưng cầu giám định theo quy định. Tại bản kết luận giám định số: 18/KTHS- MT ngày 21/9/2021 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn kết luận: “1. Ký tự chữ số khung, số máy nguyên thủy của xe mô tô nhãn hiệu Honda Vision, màu sơn đen bạc gắn biển số đăng ký 20D1 - 022.66 đọc được là: Ký tự chữ số khung: RLHJF3308CY080752, ký tự chữ số máy: JF33E-0080785; 2. Ký tự chữ số khung, số máy nguyên thủy của xe mô tô nhãn hiệu SANDA, màu sơn nâu gắn biển số đăng ký 97F2 - 1052 đọc được là: Ký tự chữ số khung: VMEPCG0011T004359, ký tự chữ số máy: ★SD004359★; 3. Xe mô tô có ký tự chữ số khung VMEPCG0011T004359, số máy ★SD004359★ được cấp biển số đăng ký 97F2 - 7354; Xe mô tô có ký tự chữ số khung RLHJF3308CY080752, số máy JF33E-008078 5 không xác định được biển số đăng ký”.

Quá trình điều tra, truy tố xác định được như sau:

I. Hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy:

Đối với số ma túy (*Heroine, Methamphetamine*) thu giữ được khám xét, bị cáo Văn Phúc C khai nhận: Toàn bộ số ma túy (*Heroine, Methamphetamine*) mà Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn thu giữ khi khám xét khẩn cấp vào ngày 18/9/2020 là do bị cáo C mua về trước đó để sử dụng cá nhân, cụ thể: Khoảng tháng 3 năm 2020, tại khu vực ngã tư Bưu điện huyện Chợ Đồn thuộc Tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn thì bị cáo mua nhiều loại ma túy khác nhau với một người đàn ông (*không rõ tên tuổi, địa chỉ*) với tổng số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*). Sau khi mua được, bị cáo mang toàn bộ số ma túy mua được về rồi sử dụng đi một phần số ma túy mua được. Số ma túy còn lại bị cáo cất dấu ở nhiều nơi tại nơi ở của bị cáo thuê thuộc Tổ B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn và trên người để sử dụng khi cần.

II. Hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự:

Do có nhu cầu mở cửa hàng kinh doanh dịch vụ cầm đồ, cho vay tiền nên khoảng tháng 5 năm 2017, bị cáo C thuê (*không làm hợp đồng*) 01 (một) ngôi nhà gỗ ở tổ B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn của anh Lâm Hồng T, sinh năm 1975 trú tại Tổ B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn để ở và làm cửa hàng. Do bản thân

không đủ điều kiện để mở cửa hàng kinh doanh cầm đồ (*bị bệnh và nhân thân xấu*) nên bị cáo C bảo vợ mình là Đàm Thị L và mẹ đẻ mình là bà Nông Thị S đứng ra đăng ký kinh doanh và xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (*theo giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số: 13D8002393 đăng ký lần đầu ngày 03/5/2017, đăng ký lần hai ngày 17/12/2019 của UBND huyện Chợ Đồn cấp; Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự số: 09/GCN ngày 15/5/2017 của Công an huyện Chợ Đồn cấp*) và đặt tên cửa hàng là “PHƯƠNG L”. Sau khi mở cửa hàng thì bị cáo C là người trực tiếp điều hành mọi hoạt động cho vay, cầm đồ (*giao dịch với khách đến vay tiền, cầm đồ, ghi chép, thỏa thuận lãi suất, thu tiền lãi và đưa tiền cho vay, thu tiền vay...*) bằng nguồn vốn của bị cáo C theo đúng quy định của pháp luật. Đến năm 2018 trong quá trình cho vay tiền và cầm đồ bị cáo C đã cho nhiều người dân khi đến vay tiền, cầm đồ với lãi suất dao động từ 1.000đ (*một nghìn đồng*) đến 10.000đ (*mười nghìn đồng*) cho số tiền vay 1.000.000đ (*một triệu đồng*) cho 01 (*một*) ngày tương ứng với lãi suất từ 0,1% đến 01% cho 01 (*một*) ngày vay và từ 36,5% đến 365% cho 01 năm (365 ngày) với công thức tính lãi là: Số tiền lãi phải nộp hàng ngày x 365 ngày : số tiền vay và x 100 (*ví dụ vay 1.000.000đ và tiền lãi một ngày là 3000đ thì lãi suất 01 năm là: $3000 \times 365 : 1.000.000 \times 100 = 109\%/01 \text{ năm}$*).

Việc cho vay và cầm đồ được bị cáo C một mình thực hiện trực tiếp tại cửa hàng. Khi có ai đến vay tiền, cầm đồ thì bị cáo C có viết giấy vay tiền và hợp đồng cầm cố tài sản (*để vay tiền*) với những người đến vay, nhưng không ghi lãi suất cụ thể (*chỉ thỏa thuận lãi suất bằng miệng với họ và tùy người vay để C lấy lãi suất*). Quá trình cho vay bị cáo C đã cho nhiều người dân đến vay tiền với lãi suất cao gấp nhiều lần (*gấp 05 lần trở lên*) so với mức lãi suất cao nhất quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự là 20%/năm để thu lợi bất chính từ những người vay nhằm mục đích phục vụ cho việc kinh doanh và tiêu sài cá nhân của bị cáo C.

Quá trình điều tra, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Đồn đã điều tra làm rõ được trong thời điểm từ đầu năm 2018 cho đến ngày bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Đồn tiến hành việc khám xét (*ngày 18/9/2020*) bị cáo C đã cho 22 (*hai mươi hai*) người dân vay với tổng số tiền là 278.900.000đ (*hai trăm bảy mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng*) với lãi suất từ 2.000đ (*hai nghìn đồng*) đến 10.000đ (*mười nghìn đồng*) cho số tiền vay 1.000.000đ (*một triệu đồng*) cho 01 (*một*) ngày vay. Quá trình cho những người này vay tiền thì bị cáo C có viết giấy vay tiền và hợp đồng cầm cố tài sản (*để vay tiền*) với những người này, nhưng không ghi lãi suất cụ thể (*chỉ thỏa thuận lãi suất bằng miệng với họ và tùy người vay để C lấy lãi suất*).

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thu thập được xác định trong số 22 (*hai*

mười hai) người dân vay tiền nêu trên thì có 13 (mười ba) người vay tiền với lãi suất từ 3.000đ/01triệu/01ngày đến 10.000đ/01triệu/01ngày tương ứng với lãi suất là 109,5% đến 365%/01năm (*cao trên 05 lần so với lãi suất pháp luật quy định là không được vượt quá 20%/năm*) với tổng số tiền cho vay là 222.900.000đ (*hai trăm hai mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng*) và tổng số tiền lãi C đã thu của 13 (mười ba) người là 88.846.000đ (*tám mươi tám triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*), trong đó xác định được số tiền bị cáo Văn Phúc C đã thu lợi bất chính của 13 (Mười ba) người vay (*sau khi đã trừ đi 20% mức cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự*) làm tròn số là 76.431.000đ (*bảy mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi một nghìn đồng*), theo công thức tính lãi suất là: Tổng tiền lãi thu được – $(0,2 : 365 \times \text{tổng số ngày nộp lãi} \times \text{số tiền gốc vay})$ = Số tiền thu lợi bất chính (*ví dụ ngày 25/3/2019, Chính cho A vay số tiền 50.000.000đ đến ngày 08/4/2019 A nộp cho Chính tổng số tiền lãi là 3.000.000đ cho tổng thời gian vay là 15 ngày thì số tiền thu lợi bất chính của A sẽ là: 3.000.000đ – (0,2 : 365 x 15 x 50.000.000) = 2.589.000đ*), cụ thể như sau:

1. Ông Triệu Anh T vay với tổng số tiền 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*) từ ngày 18/4/2019 với lãi suất 4.000đ/01triệu/01ngày. Đến hết tháng 8/2020, tổng số tiền lãi mà T đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 44.800.000đ (*bốn mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 36.630.000đ (*ba mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng*). Toàn bộ số tiền gốc đã vay T chưa trả cho bị cáo C.

2. Ông Tô Hữu P vay với tổng số tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) từ ngày 25/3/2019 với lãi suất 4.000đ/01triệu/01ngày. Đến ngày 08/4/2019, tổng số tiền lãi mà P đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 3.000.000đ (*ba triệu đồng*), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 2.589.000đ (*hai triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng*). Toàn bộ số tiền gốc ông P đã trả đủ cho bị cáo C.

3. Bà La Thị U vay với tổng số tiền 67.000.000đ (*sáu mươi bảy triệu đồng*) với lãi suất ở từng lần vay khác nhau. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 14/6/2019 vay số tiền 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*) với lãi suất 8.000đ/01triệu/01ngày, đến ngày 15/6/2019 đã trả tiền lãi 480.000đ (*bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Lần 2: Ngày 23/7/2019 vay số tiền 22.000.000đ (*hai mươi hai triệu đồng*) với lãi suất 5.000đ/01triệu/01ngày, đến ngày 26/7/2019 đã trả tiền lãi 700.000đ (*bảy trăm nghìn đồng*).

Thời gian sau đó bà U vay 02 (hai) lần với tổng số tiền là 15.000.000đ (*mười năm triệu đồng*), bà U đã trả cho bị cáo Văn Phúc C 5.500.000đ (*năm*

triệu năm trăm nghìn đồng), còn nợ 9.500.000đ (Chín triệu năm trăm nghìn đồng) bị cáo C tính lãi suất từ ngày 27/5/2020 là 47.000đ/01ngày, đến tháng 8/2020 bà U đã trả tiền lãi số tiền 4.490.000đ (bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi mà bà U đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 5.670.000đ (năm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 5.083.000đ Năm triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng). Toàn bộ số tiền gốc bà U đã trả đủ cho bị cáo C.

4. Ông Hoàng Văn S vay với tổng số tiền 4.400.000đ (bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) với lãi suất 10.000đ/01triệu/01ngày, cụ thể:

Lần 1: Ngày 26/10/2018 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng), đến ngày 31/10/2018 đã trả tiền lãi 35.000đ (ba mươi năm nghìn đồng).

Lần 2: Ngày 29/10/2018 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng), đến tháng 02/2020 đã trả tiền lãi 3.525.000đ (ba triệu năm trăm hai mươi năm nghìn đồng).

Lần 3: Ngày 23/11/2018 vay số tiền 400.000đ (bốn trăm nghìn đồng), bị cáo Chính không thu tiền lãi.

Lần 4, 5, 6, 7, 8: Ngày 13/02/2020 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng); Ngày 02/3/2020 vay số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng); Ngày 17/3/2020 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng); Ngày 21/3/2020 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng); Ngày 26/3/2020 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng), gộp các mã vay trên đến tháng 9/2020 đã trả tiền lãi 1.100.000đ (một triệu một trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi mà ông S đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 4.660.000đ (bốn triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 3.946.000đ (ba triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng). Số tiền gốc đã trả là 2.400.000đ (hai triệu bốn trăm nghìn đồng), số tiền gốc còn nợ là 2.000.000đ (hai triệu đồng).

5. Ông Đào Duy H vay với tổng số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) từ ngày 08/9/2019 với lãi suất 5.000đ/01triệu/01ngày. Đến tháng 4/2020, tổng số tiền lãi mà Hoan đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 5.800.000đ (năm triệu tám trăm nghìn đồng), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 5.153.000đ (năm triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng). Toàn bộ số tiền gốc ông H đã trả đủ cho bị cáo C.

6. Chị Ma Thị T vay với tổng số tiền 4.000.000đ (bốn triệu đồng) với lãi suất ở từng lần vay khác nhau. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 06/3/2018 vay số tiền 1.500.000đ (một triệu năm trăm nghìn đồng) với lãi suất 7.000đ/01ngày, đến ngày 18/3/2019 đã trả tiền lãi 100.000đ (một trăm nghìn đồng).

Lần 2: Ngày 03/5/2018 vay số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) với lãi suất 17.000đ/01ngày, đến tháng 02/2020 đã trả tiền lãi 9.857.000đ (*chín triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng*).

Tổng số tiền lãi mà chị T đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 9.957.000đ (*chín triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 9.042.000đ (*chín triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng*). Toàn bộ số tiền gốc chị T đã trả đủ cho bị cáo C.

7. Anh Nguyễn Phúc T vay với tổng số tiền 2.000.000đ (*hai triệu đồng*) với lãi suất 10.000đ/01triệu/01ngày. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 02/8/2019 vay số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*), đến ngày 23/8/2019 đã trả tiền lãi 100.000đ (*một trăm nghìn đồng*).

Lần 2: Ngày 16/8/2019 vay số tiền 400.000đ (*bốn trăm nghìn đồng*), đến tháng 01/2020 đã trả tiền lãi 1.150.000đ (*một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

Lần 3, 4, 5: Ngày 02/01/2020 vay số tiền 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*); Ngày 05/01/2020 vay số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*); Ngày 21/01/2020 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), gộp các mã vay trên đến tháng 8/2020 đã trả tiền lãi 1.150.000đ (*một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tổng số tiền lãi mà T đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 2.400.000đ (*hai triệu bốn trăm nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 2.237.000đ (*hai triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng*). Toàn bộ số tiền gốc T đã trả đủ cho bị cáo C.

8. Anh Nông Ngọc A vay với tổng số tiền 6.400.000đ (*sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*) với lãi suất 10.000đ/01triệu/01ngày. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 24/4/2018 vay số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*), đến tháng 6/2018 đã trả tiền lãi 480.000đ (*bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Lần 2: Ngày 30/6/2018 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), C không thu tiền lãi.

Lần 3: Ngày 09/8/2018 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), đến ngày 17/8/2018 đã trả tiền lãi 176.000đ (*một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).

Lần 4: Ngày 19/12/2018 vay số tiền 500.000đ (*măm trăm nghìn đồng*), đến tháng 3/2019 đã trả tiền lãi 280.000đ (*hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Lần 5: Ngày 28/3/2019 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), đến tháng 6/2019 đã trả tiền lãi 465.000đ (*bốn trăm sáu mươi năm nghìn đồng*).

Lần 6: Ngày 11/7/2019 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), đến ngày 13/7/2019 đã trả tiền lãi 20.000đ (*hai mươi nghìn đồng*).

Lần 7: Ngày 16/7/2019 vay số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*), đến ngày 03/8/2019 đã trả tiền lãi 100.000đ (*một trăm nghìn đồng*).

Lần 8: Ngày 24/8/2019 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), đến ngày 05/9/2019 đã trả tiền lãi 40.000đ (*bốn mươi nghìn đồng*).

Lần 9: Ngày 30/9/2019 vay số tiền 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*), đến ngày 01/10/2019 đã trả tiền lãi 90.000đ (*chín mươi nghìn đồng*).

Lần 10: Ngày 11/10/2019 vay số tiền 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*), đến ngày 18/10/2019 đã trả tiền lãi 65.000đ (*sáu mươi năm nghìn đồng*).

Lần 11: Ngày 02/11/2019 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), đến tháng 01/2020 đã trả tiền lãi 350.000đ (*ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

Lần 12: Ngày 11/01/2020 vay số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), đến tháng 3/2020 đã trả tiền lãi 280.000đ (*hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Lần 13, 14: Ngày 15/3/2020 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); Ngày 24/3/2020 vay với số tiền 100.000đ (*một trăm nghìn đồng*), gộp các mã vay trên đến tháng 8/2020 đã trả tiền lãi 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*).

Tổng số tiền lãi mà A đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 2.946.000đ (*hai triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 2.771.000đ (*hai triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng*). Số tiền gốc đã trả là 5.800.000đ (*năm triệu tám trăm nghìn đồng*), số tiền gốc còn nợ là 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*).

9. Anh Nguyễn Văn T vay với tổng số tiền 2.900.000đ (*hai triệu chín trăm nghìn đồng*) với lãi suất ở từng lần vay khác nhau. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 11/3/2018 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 10.000đ/01ngày, đến ngày 14/3/2018 đã trả tiền lãi 10.000đ (*mười nghìn đồng*).

Lần 2: Ngày 26/3/2018 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 12/4/2018 đã trả tiền lãi 55.000đ (*năm mươi năm nghìn đồng*).

Lần 3: Ngày 30/6/2018 vay số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến tháng 4/2019 đã trả tiền lãi 2.300.000đ (*hai triệu ba trăm nghìn đồng*).

Lần 4: Ngày 15/01/2020 vay số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*) với lãi suất 3.000đ/01ngày, đến ngày 24/01/2020 đã trả tiền lãi 30.000đ (*ba mươi nghìn đồng*).

Lần 5: Ngày 26/6/2020 vay số tiền 400.000đ (*bốn trăm nghìn đồng*) với lãi suất 3.000đ/01ngày, đến ngày 07/7/2020 đã trả tiền lãi 30.000đ (*ba mươi nghìn đồng*).

Lần 6: Ngày 13/7/2020 vay số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), C không thu tiền lãi.

Tổng số tiền lãi mà T đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 2.425.000đ (*hai triệu bốn trăm hai mươi năm nghìn đồng*), trong đó số tiền lợi thu lời bất chính là 2.320.000đ (*hai triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng*). Toàn bộ số tiền gốc T đã trả đủ cho bị cáo C.

10. Anh Hoàng Kim T vay với tổng số tiền 15.400.000đ (*mười năm triệu bốn trăm nghìn đồng*) với lãi suất ở từng lần vay khác nhau. Cụ thể:

Lần 1, 2: Ngày 10/3/2018 vay số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*); Ngày 11/3/2018 vay số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) đều với lãi suất 5.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến tháng 4/2018 đã trả tiền lãi 260.000đ (*hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Lần 3: Ngày 14/5/2018 vay số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 10.000đ/01ngày, đến ngày 16/5/2018 đã trả tiền lãi 30.000đ (*ba mươi nghìn đồng*).

Lần 4: Ngày 26/5/2018 vay số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 10.000đ/01ngày, đến tháng 01/2019 đã trả tiền lãi 1.580.000đ (*một triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng*).

Lần 5, 6: Ngày 30/5/2019 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); Ngày 03/6/2019 vay với số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) đều với lãi suất 3.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến tháng 7/2019 đã trả tiền lãi 1.200.000 đ (*một triệu hai trăm nghìn đồng*).

Lần 7: Ngày 03/8/2019 vay số tiền 8.000.000đ (*tám triệu đồng*) với lãi suất 50.000đ/01ngày, đến ngày 23/8/2019 đã trả tiền lãi 800.000đ (*tám trăm nghìn đồng*).

Lần 8: Từ tháng 4/2020 đến tháng 9/2020 anh T vay bị cáo C nhiều lần với tổng số tiền 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*), bị cáo C không thu tiền lãi.

Tổng số tiền lãi mà T đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 3.870.000đ (*ba triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 3.613.000đ (*ba triệu sáu trăm mười ba nghìn đồng*). Số tiền gốc đã trả là 11.400.000đ (*mười một triệu bốn trăm nghìn đồng*), số tiền gốc còn nợ là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*).

11. Ông Đoàn Mạnh V vay với tổng số tiền 5.500.000đ (*năm triệu năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất ở từng lần vay khác nhau. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 19/10/2018 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 01/11/2018 đã trả tiền lãi 70.000đ (*bảy mươi nghìn đồng*).

Lần 2, 3, 4: Ngày 12/9/2019 vay số tiền 3.000.000đ (*ba triệu đồng*) với lãi suất 15.000đ/01ngày; Ngày 29/10/2019 vay với số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 7.000đ/01ngày; Ngày 05/11/2019 vay với số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 7.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến tháng 11/2019 đã trả tiền lãi 1.330.000đ (*một triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng*).

Tổng số tiền lãi mà ông V đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 1.400.000đ (*một triệu bốn trăm nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 1.272.000đ (*một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng*). Toàn bộ số tiền gốc ông V đã trả đủ cho bị cáo C.

12. Anh Nông Lương D vay với tổng số tiền 19.600.000đ (*mười chín triệu sáu trăm nghìn đồng*) với lãi suất ở từng lần vay khác nhau. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 13/8/2018 vay số tiền 650.000đ (*sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 16/8/2018 đã trả tiền lãi 20.000đ (*hai mươi nghìn đồng*).

Lần 2: Ngày 02/9/2018 vay số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 04/9/2018 đã trả tiền lãi 15.000đ (*mười năm nghìn đồng*).

Lần 3: Ngày 12/9/2018 vay số tiền 700.000đ (*bảy trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 14/9/2018 đã trả tiền lãi 15.000đ (*mười năm nghìn đồng*).

Lần 4: Ngày 15/9/2018 vay số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 21/9/2018 đã trả tiền lãi 30.000đ (*ba mươi nghìn đồng*).

Lần 5: Ngày 28/9/2018 vay số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 01/10/2018 đã trả tiền lãi 20.000đ (*hai mươi nghìn đồng*).

Lần 6: Ngày 03/10/2018 vay số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 08/10/2018 đã trả tiền lãi 30.000đ (*ba mươi nghìn đồng*).

Lần 7, 8: Ngày 15/10/2018 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); Ngày 18/10/2018 vay với số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) đều với lãi suất 5.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 24/10/2018 đã trả tiền lãi 80.000đ (*tám mươi nghìn đồng*).

Lần 9, 10, 11: Ngày 12/11/2018 vay số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*); Ngày 15/11/2018 vay với số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) đều

với lãi suất 5.000đ/01ngày; Ngày 18/11/2018 vay với số tiền 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) với lãi suất 2.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 18/11/2018 đã trả tiền lãi 63.000đ (*sáu mươi ba nghìn đồng*).

Lần 12, 13: Ngày 29/11/2018 vay số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày; Ngày 01/12/2018 vay với số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) với lãi suất 3.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 02/12/2018 đã trả tiền lãi 26.000đ (*hai mươi sáu nghìn đồng*).

Lần 14: Ngày 05/12/2018 vay số tiền 1.300.000đ (*một triệu ba trăm nghìn đồng*) với lãi suất 6.000đ/01ngày, đến ngày 09/01/2019 đã trả tiền lãi 216.000đ (*hai trăm mười sáu nghìn đồng*).

Lần 15: Ngày 29/01/2019 vay số tiền 700.000đ (*bảy trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 30/01/2019 đã trả tiền lãi 10.000đ (*mười nghìn đồng*).

Lần 16: Ngày 31/01/2019 vay số tiền 700.000đ (*bảy trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 01/3/2019 đã trả tiền lãi 150.000đ (*một trăm năm mươi nghìn đồng*).

Lần 17: Ngày 06/3/2019 vay số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 29/3/2019 đã trả tiền lãi 120.000đ (*một trăm hai mươi nghìn đồng*).

Lần 18, 19: Ngày 09/4/2019 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày; Ngày 12/4/2019 vay với số tiền 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) với lãi suất 2.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 23/4/2019 đã trả tiền lãi 100.000đ (*một trăm nghìn đồng*).

Lần 20: Ngày 23/7/2019 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 25/7/2019 đã trả tiền lãi 15.000đ (*mười năm nghìn đồng*).

Lần 21: Ngày 26/7/2019 vay số tiền 550.000đ (*năm trăm năm mươi nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 30/7/2019 đã trả tiền lãi 25.000đ (*hai mươi năm nghìn đồng*).

Lần 22: Ngày 03/8/2019 vay số tiền 550.000đ (*năm trăm năm mươi nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 03/8/2019 đã trả tiền lãi 10.000đ (*mười nghìn đồng*).

Lần 23: Ngày 04/8/2019 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 01/9/2019 đã trả tiền lãi 140.000đ (*một trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Lần 24, 25: Ngày 08/9/2019 vay số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*) với lãi suất 4.000đ/01ngày; Ngày 15/9/2019 vay với số tiền 200.000đ (*hai trăm*

ngàn đồng) với lãi suất 2.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 25/9/2019 đã trả tiền lãi 80.000đ (*tám mươi ngàn đồng*).

Lần 26, 27: Ngày 25/9/2019 vay số tiền 750.000đ (*bảy trăm năm mươi ngàn đồng*) với lãi suất 4.000đ/01ngày; Ngày 26/9/2019 vay với số tiền 150.000đ (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) với lãi suất 1.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 27/9/2019 đã trả tiền lãi 14.000đ (*mười bốn ngàn đồng*).

Lần 28, 29: Ngày 27/9/2019 vay số tiền 300.000đ (*ba trăm ngàn đồng*) với lãi suất 3.000đ/01ngày; Ngày 30/9/2019 vay với số tiền 150.000đ (*một trăm năm mươi ngàn đồng*) với lãi suất 1.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 13/10/2019 đã trả tiền lãi 75.000đ (*bảy mươi năm ngàn đồng*).

Lần 30, 31: Ngày 15/10/2019 vay số tiền 200.000đ (*hai trăm ngàn đồng*) với lãi suất 2.000đ/01ngày; Ngày 18/10/2019 vay với số tiền 100.000đ (*một trăm ngàn đồng*) với lãi suất 1.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 24/10/2019 đã trả tiền lãi 120.000đ (*một trăm hai mươi ngàn đồng*).

Lần 32: Ngày 15/12/2019 vay số tiền 200.000đ (*hai trăm ngàn đồng*) với lãi suất 2.000đ/01ngày, đến tháng 01/2020 đã trả tiền lãi 190.000đ (*một trăm chín mươi ngàn đồng*).

Lần 33, 34: Ngày 12/5/2020 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm ngàn đồng*) với lãi suất 3.000đ/01ngày; Ngày 13/5/2020 vay với số tiền 300.000đ (*năm trăm ngàn đồng*) với lãi suất 3.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 15/5/2020 đã trả tiền lãi 14.000đ (*mười bốn ngàn đồng*).

Lần 35: Ngày 16/5/2020 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm ngàn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 17/5/2020 đã trả tiền lãi 30.000đ (*ba mươi ngàn đồng*).

Lần 36: Ngày 20/5/2020 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm ngàn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 22/5/2020 đã trả tiền lãi 15.000đ (*mười năm ngàn đồng*).

Lần 37: Ngày 22/6/2020 vay số tiền 500.000đ với lãi suất 4.000đ/01ngày, đến ngày 24/6/2020 đã trả tiền lãi 25.000đ (*hai mươi năm ngàn đồng*).

Tổng số tiền lãi mà anh D đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 1.648.000đ (*một triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 1.539.000đ (*một triệu năm trăm ba mươi chín ngàn đồng*). Toàn bộ số tiền gốc anh D đã trả đủ cho bị cáo C.

13. Anh Nông Văn L vay với tổng số tiền 10.700.000đ (*mười triệu bảy trăm ngàn đồng*) với lãi suất ở từng lần vay khác nhau. Cụ thể:

Lần 1, 2, 3: Ngày 01/8/2020 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày; Ngày 02/8/2020 vay với số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày; Ngày 04/8/2020 vay với số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 7.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 10/8/2020 đã trả tiền lãi 120.000đ (*một trăm hai mươi nghìn đồng*).

Lần 4: Ngày 12/8/2020 vay số tiền 2.000.000đ (*hai triệu đồng*) với lãi suất 17.000đ/01ngày, đến ngày 01/9/2020 đã trả tiền lãi 140.000đ (*Một trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Lần 5: Ngày 12/9/2020 vay số tiền 700.000đ (*Bảy trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 13/9/2020 đã trả tiền lãi 10.000đ (*mười nghìn đồng*).

Lần 6: Ngày 14/9/2020 vay số tiền 6.000.000đ (*sáu triệu đồng*), bị cáo C chưa thu được tiền lãi.

Tổng số tiền lãi mà anh L đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 270.000đ (*Hai trăm bảy mươi nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lời bất chính là 236.000đ (*Hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng*). Số tiền gốc đã trả là 4.700.000đ (*Bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*), số tiền gốc còn nợ là 6.000.000đ (*Sáu triệu đồng*).

Đối với việc bị cáo C cho 09 người dân vay tổng số tiền là 56.000.000đ (*Năm mươi sáu triệu đồng*) trong tổng số 22 người dân vay tiền với bị cáo C. Tuy nhiên những người này vay tiền với lãi suất thấp, không có thoả thuận lãi suất, không thu tiền lãi..., cụ thể:

01. Anh Nguyễn Lương H vay với tổng số tiền 8.000.000đ (*tám triệu đồng*) từ ngày 10/6/2019 với lãi suất 2.000đ/01triệu/01ngày. Đến hết tháng 4/2020 Tổng số tiền lãi mà H đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 2.390.000đ (*hai triệu ba trăm chín mươi nghìn đồng*). Số tiền gốc đã trả là 5.000.000đ (*năm triệu đồng*), số tiền gốc còn nợ là 3.000.000đ (*ba triệu đồng*).

02. Ông Vũ Hồng L vay với tổng số tiền 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*) từ ngày 07/01/2019 với lãi suất 2.000đ/01triệu/01ngày. Đến hết tháng 4/2020 Tổng số tiền lãi mà ông L đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 52.160.000đ (*năm mươi hai triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng*). Toàn bộ số tiền gốc ông L chưa trả cho bị cáo C.

03. Anh Đinh Đức N vay với tổng số tiền 10.000.000đ (*mười triệu đồng*) từ ngày 14/8/2020 với lãi suất 2.000đ/01triệu/01ngày. Đến nay N chưa trả được lần tiền lãi nào, toàn bộ số tiền gốc N chưa trả cho bị cáo C.

04. Anh Hoàng Văn T vay với tổng số tiền 2.500.000đ (*hai triệu năm trăm nghìn đồng*) từ ngày 10/6/2020 không thoả thuận lãi suất. Đến nay T chưa trả được lần tiền lãi nào, toàn bộ số tiền gốc T chưa trả cho bị cáo C.

05. Anh La Đình C vay với tổng số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) từ ngày 12/9/2020 không thoả thuận lãi suất. Toàn bộ số tiền gốc C đã trả đủ cho bị cáo C, bị cáo không thu tiền lãi.

06. Anh Hoàng Việt H vay với tổng số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) từ ngày 11/9/2019 với lãi suất 3.000đ/01triệu/01ngày. Đến nay H chưa trả được lần tiền lãi nào, toàn bộ số tiền gốc H chưa trả cho bị cáo C.

07. Anh Triệu Văn Đ vay với tổng số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) từ ngày 16/7/2020 với lãi suất 7.000đ/01triệu/01ngày. Đến nay Đ chưa trả được lần tiền lãi nào, toàn bộ số tiền gốc Đ chưa trả cho bị cáo C.

08. Anh Ma Quốc H vay với tổng số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) từ tháng 2/2018 với lãi suất 5.000đ/01ngày. Đến nay H chưa trả được lần tiền lãi nào, toàn bộ số tiền gốc H chưa trả cho bị cáo C.

09. Anh Nông Văn S vay với tổng số tiền 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng) từ ngày 17/9/2020 với lãi suất 5.000đ/01ngày. Đến nay S chưa trả được lần tiền lãi nào, toàn bộ số tiền gốc S chưa trả cho bị cáo C.

Tại Bản cáo trạng số: 48/CT- VKSCĐ ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn đã truy tố bị cáo Văn Phúc C về tội "Tàng trữ trái phép chất ma túy" theo điểm i khoản 1 Điều 249 của Bộ luật hình sự và tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Tại Điều 249 Bộ luật hình sự quy định:

"1. Người nào tàng trữ trái phép chất ma túy mà không nhằm mục đích mua bán, vận chuyển, sản xuất trái phép chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 01 năm đến 05 năm.

...

c) Heroine...Methamphetamine...có khối lượng từ 0,1 gam đến dưới 05 gam;

.....

i) Có 02 chất ma túy trở lên mà tổng khối lượng hoặc thể tích của các chất đó tương đương với khối lượng hoặc thể tích chất ma túy quy định tại một trong các điểm từ điểm b đến điểm h khoản này.

...

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm hoặc tịch thu một phần hoặc toàn bộ tài sản"

Tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự quy định:

"1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ

30.000.000đ đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

...

3. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm”.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm cáo trạng đã truy tố.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bị cáo Văn Phúc C phạm tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” và tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”:

a, Về TNHS và hình phạt đối với bị cáo, đề nghị HĐXX:

* **Tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy”:** Áp dụng điểm i khoản 1 Điều 249; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38/BLHS xử phạt bị cáo từ 12 đến 15 tháng tù.

* **Tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”:** Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36/BLHS xử phạt bị cáo từ 12 đến 15 tháng cải tạo không giam giữ.

(bị cáo được trừ đi số ngày bị tạm giữ từ ngày 18/9/2020 cho đến ngày 27/9/2020).

* **Về tổng hợp hình phạt:** Đề nghị HĐXX sau khi quyết định hình phạt (cải tạo không giam giữ đối với tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự) áp dụng khoản 1 Điều 55/BLHS quy đổi hình phạt cải tạo không giam giữ thành hình phạt tù theo tỷ lệ cứ 03 (ba) ngày cải tạo không giam giữ được chuyển đổi thành 01 (một) ngày tù. Rồi tổng hợp hình phạt chung là phạt tù đối với bị cáo (bị cáo được trừ đi số ngày bị tạm giữ từ ngày 18/9/2020 cho đến ngày 27/9/2020).

b) Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, 47, 48/BLHS, Điều 106/BLTTHS.

- **Thứ nhất**, buộc bị cáo nộp lại sung quỹ Nhà nước những khoản tiền mà bị cáo Văn Phúc C cho vay (tiền gốc) mà 13 (mười ba) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã trả cho bị cáo liên quan đến vụ án (người vay làm căn cứ, truy tố, xét xử đối với bị cáo). **(Tổng số tiền 180.300.00đ)**

- **Thứ hai**, buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp số tiền đang còn vay của bị cáo C để sung quỹ Nhà nước đối với những khoản tiền gốc mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa trả cho bị cáo C. **(Của 05 người vay tương ứng với số tiền 42.600.000đ)**

- **Thứ ba**, buộc bị cáo nộp lại sung quỹ Nhà nước số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự (20%) mà bị cáo C đã thu của 13 (mười ba) người vay dùng làm căn cứ, truy tố, xét xử đối với bị cáo. (**Tổng số tiền 12.415.000đ**)

- **Thứ tư**, buộc bị cáo Văn Phúc C trả lại cho 13 những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan toàn bộ số tiền lãi thu lợi bất chính (*số tiền lãi suất cho vay vượt quá 20%/năm*) mà bị cáo Thu được của 13 người vay dùng làm căn cứ, truy tố, xét xử đối với bị cáo. (**Tổng số tiền 76.431.000đ**)

c) Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 46, 47, 48/BLHS, Điều 106/BLTTHS.

- **Tịch thu tiêu hủy:** Đối với 01 (một) phong bì đã được niêm phong dán kín ký hiệu T142 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn sau khi giám định hoàn trả lại Cơ quan CSĐT Công an huyện Chợ Đồn (*bên trong phong bì chứa 0,41 gam ma túy và chất khác cùng phong bì và bao gói cũ niêm phong ban đầu*); 01 (một) phong bì đã được niêm phong kín ký hiệu H7 (*Bên trong có phong và bao gói cũ ban đầu*); 01 (một) ví da màu đen.

+ Đối với 01 (một) Hộp kim loại có chữ Dollya dạng tròn đã qua sử dụng; 01 (một) Hộp kim loại có chữ Goody dạng tròn đã qua sử dụng; 02 (hai) Gậy rút bằng kim loại dạng tròn đã qua sử dụng; 01 (một) Chiếc cân tiểu ly, màu đen đã qua sử dụng và 01 (một) Bình xịt, màu đen đã qua sử dụng tạm giữ của bị cáo C.

- **Tạm giữ số tiền:** 1.630.000đ (*một triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng*) của bị cáo Văn Phúc Chính để đảm bảo thi hành án cho bị cáo, còn phong bì tịch thu tiêu hủy.

- **Chuyển lại lưu hồ sơ vụ án:** Đối với 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 13D8002393 mang tên Đàm Thị L. Địa điểm Tổ A, Thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; 01 (một) Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự số 09/GCN mang tên Nông Thị S, trú tại Thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký Thuế mã số 8128341689 mang tên Đàm Thị L; 01 (một) Sổ quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ “Phương L”; 01 (một) Giấy uỷ quyền của La Thị U có ghi nhận quá trình cầm cố tài sản là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS134410 mang tên La Thị U.

- **Tiếp tục lưu hồ sơ vụ án:** Đối với 19 (mười chín) quyển sổ to và 09 (chín) quyển sổ tay nhỏ ghi chép việc cho vay tiền, cầm đồ tạm giữ của bị cáo Văn Phúc C được đánh số bút lục theo thứ tự từng quyển từ 01 đến 2645 lưu riêng thành 01 (một) tập theo hồ sơ vụ án.

+ 19 (mười chín) tờ giấy vay tiền (A4) của 19 (mười chín) người dân (*Nông Văn S, La Thị U, Ma Thị T, Nông Ngọc A - 03 tờ, Nguyễn Lương H, Hoàng Văn T, Vũ Hồng L, Đinh Đức N, Đoàn Mạnh V - 03 tờ, Triệu Văn Đ, Nông Văn L - 05*

(năm) tờ); 06 (sáu) hợp đồng cầm cố tài sản (Nguyễn Lương H, Hoàng Việt H, Đoàn Mạnh V, La Đình C, Nông Lương D, Nông Văn L) và 02 (hai) giấy bán xe (đều mang tên La Thị U).

- **Trả lại** cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án các tài sản, giấy tờ... bị tạm giữ như xe mô tô, *láp tốp*, *giấy tờ tài liệu khác*. (*Tịch thu tiêu hủy các phong bì niêm phong số vật chứng, tài sản trên*)

Về Án phí: Áp dụng Điều 135, 136/BLTTHS; Nghị quyết số 326 buộc bị cáo chịu án phí HSST theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Chợ Đồn, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Đồn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về hành vi phạm tội của bị cáo: Khoảng tháng 3 năm 2020, tại khu vực ngã tư Bưu điện huyện Chợ Đồn thuộc Tổ A, thị trấn Bằng L, huyện C, tỉnh Bắc Kạn – bị cáo Văn Phúc C có hành vi mua trái phép nhiều loại ma túy khác nhau (*Heroine, Methamphetamine*) với 01 (một) người đàn ông không rõ họ tên, địa chỉ để sử dụng cá nhân. Sau khi mua được, C đã sử dụng đi một phần số ma túy mua được. Số ma túy còn lại 0,50g (*không thấy năm không gam*), trong đó có 0,32g (*không thấy ba hai gam*) ma túy Heroine và 0,18g (*không thấy mười tám gam*) ma túy Methamphetamine, bị cáo C cất dấu ở nhiều nơi tại nơi ở của bị cáo thuê thuộc Tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn và trên người để sử dụng khi cần. Đến hồi 11 giờ 00 phút ngày 18/9/2020, thì bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Đồn phát hiện, thu giữ trong quá trình khám xét khẩn cấp. Lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với kết luận giám định là chất ma túy (Heroine), (Methamphetamine) và phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ của vụ án.

Xét tính chất, hành vi của bị cáo thực hiện là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm chế độ quản lý của Nhà nước về các chất ma túy, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự ở địa phương. Cần xử lý nghiêm nhằm giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung.

Ngoài hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy, thì trong thời gian bị cáo C trực tiếp kinh doanh dịch vụ cầm đồ tại cơ sở kinh doanh của mình thuộc tổ A, thị trấn B,

huyện C, tỉnh Bắc Kạn từ đầu năm 2018 cho đến ngày bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Đồn tiến hành việc khám xét (ngày 18/9/2020) C đã cho 13 (mười ba) người vay tiền với tổng số tiền cho vay là 222.900.000đ (hai trăm hai mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng) với lãi suất từ 109,5% đến 365%/ 01năm (cao gấp từ 5,4 lần đến 18,2 lần mức lãi suất cao nhất mà Bộ luật dân sự quy định). Đã thu được của 13 (mười ba) người vay tiền với tổng số tiền lãi là 88.846.000đ (tám mươi tám triệu tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), trong đó thu lợi bất chính tổng số tiền là 76.431.000đ (bảy mươi sáu triệu bốn trăm ba mươi một nghìn đồng) để nhằm mục đích lợi nhuận, phục vụ kinh doanh (quay vòng vốn) và tiêu sài cá nhân. Cụ thể bị cáo đã cho những người sau đây vay lãi nặng trong giao dịch dân sự;

1. Ông Triệu Anh T vay với tổng số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) từ ngày 18/4/2019 với lãi suất 4.000đ/01triệu/01ngày. Đến hết tháng 8/2020, tổng số tiền lãi mà T đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 44.800.000đ (bốn mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 36.630.000đ (ba mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng). Toàn bộ số tiền gốc đã vay T chưa trả cho bị cáo C.

2. Ông Tô Hữu P vay với tổng số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) từ ngày 25/3/2019 với lãi suất 4.000đ/01triệu/01ngày. Đến ngày 08/4/2019, tổng số tiền lãi mà P đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 3.000.000đ (ba triệu đồng), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 2.589.000đ (hai triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng). Toàn bộ số tiền gốc P đã trả đủ cho bị cáo C.

3. Bà La Thị U vay với tổng số tiền 67.000.000đ (sáu mươi bảy triệu đồng) với lãi suất ở từng lần vay khác nhau. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 14/6/2019 vay số tiền 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng) với lãi suất 8.000đ/01triệu/01ngày, đến ngày 15/6/2019 đã trả tiền lãi 480.000đ (bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Lần 2: Ngày 23/7/2019 vay số tiền 22.000.000đ (hai mươi hai triệu đồng) với lãi suất 5.000đ/01triệu/01ngày, đến ngày 26/7/2019 đã trả tiền lãi 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng).

Thời gian sau đó bà U vay 02 (hai) lần với tổng số tiền là 15.000.000đ (mười năm triệu đồng), bà U đã trả cho bị cáo Văn Phúc C 5.500.000đ (năm triệu năm trăm nghìn đồng), còn nợ 9.500.000đ (chín triệu năm trăm nghìn đồng) bị cáo C tính lãi suất từ ngày 27/5/2020 là 47.000đ/01ngày, đến tháng 8/2020 bà U đã trả tiền lãi số tiền 4.490.000đ (bốn triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi mà bà U đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 5.670.000đ (năm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 5.083.000đ (năm triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng). Toàn bộ số tiền gốc U đã trả đủ cho bị cáo C.

4. Ông Hoàng Văn S vay với tổng số tiền 4.400.000đ (bốn triệu bốn trăm nghìn đồng) với lãi suất 10.000đ/01triệu/01ngày, cụ thể:

Lần 1: Ngày 26/10/2018 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng), đến ngày 31/10/2018 đã trả tiền lãi 35.000đ (ba mươi năm nghìn đồng).

Lần 2: Ngày 29/10/2018 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng), đến tháng 02/2020 đã trả tiền lãi 3.525.000đ (ba triệu năm trăm hai mươi năm nghìn đồng).

Lần 3: Ngày 23/11/2018 vay số tiền 400.000đ (bốn trăm nghìn đồng), bị cáo C không thu tiền lãi.

Lần 4, 5, 6, 7, 8: Ngày 13/02/2020 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng); Ngày 02/3/2020 vay số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng); Ngày 17/3/2020 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng); Ngày 21/3/2020 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng); Ngày 26/3/2020 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng), gộp các mã vay trên đến tháng 9/2020 đã trả tiền lãi 1.100.000đ (một triệu một trăm nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi mà ông S đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 4.660.000đ (bốn triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 3.946.000đ (ba triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng). Số tiền gốc đã trả là 2.400.000đ (hai triệu bốn trăm nghìn đồng), số tiền gốc còn nợ là 2.000.000đ (hai triệu đồng).

5. Ông Đào Duy H vay với tổng số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng) từ ngày 08/9/2019 với lãi suất 5.000đ/01triệu/01ngày. Đến tháng 4/2020, tổng số tiền lãi mà H đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 5.800.000đ (năm triệu tám trăm nghìn đồng), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 5.153.000đ (năm triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng). Toàn bộ số tiền gốc ông H đã trả đủ cho bị cáo C.

6. Chị Ma Thị T vay với tổng số tiền 4.000.000đ (bốn triệu đồng) với lãi suất ở từng lần vay khác nhau. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 06/3/2018 vay số tiền 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) với lãi suất 7.000đ/01ngày, đến ngày 18/3/2019 đã trả tiền lãi 100.000đ (Một trăm nghìn đồng).

Lần 2: Ngày 03/5/2018 vay số tiền 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) với lãi suất 17.000đ/01ngày, đến tháng 02/2020 đã trả tiền lãi 9.857.000đ (chín triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

Tổng số tiền lãi mà T đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 9.957.000đ (*chín triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 9.042.000đ (*chín triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng*). Toàn bộ số tiền gốc chị T đã trả đủ cho bị cáo C.

7. Anh Nguyễn Phúc T vay với tổng số tiền 2.000.000đ (*hai triệu đồng*) với lãi suất 10.000đ/01triệu/01ngày. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 02/8/2019 vay số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*), đến ngày 23/8/2019 đã trả tiền lãi 100.000đ (*một trăm nghìn đồng*).

Lần 2: Ngày 16/8/2019 vay số tiền 400.000đ (*bốn trăm nghìn đồng*), đến tháng 01/2020 đã trả tiền lãi 1.150.000đ (*một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

Lần 3, 4, 5: Ngày 02/01/2020 vay số tiền 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*); Ngày 05/01/2020 vay số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*); Ngày 21/01/2020 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), gộp các mã vay trên đến tháng 8/2020 đã trả tiền lãi 1.150.000đ (*một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng*).

Tổng số tiền lãi mà T đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 2.400.000đ (*hai triệu bốn trăm nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 2.237.000đ (*hai triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng*). Toàn bộ số tiền gốc T đã trả đủ cho bị cáo C.

8. Anh Nông Ngọc A vay với tổng số tiền 6.400.000đ (*sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*) với lãi suất 10.000đ/01triệu/01ngày. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 24/4/2018 vay số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*), đến tháng 6/2018 đã trả tiền lãi 480.000đ (*bốn trăm tám mươi nghìn đồng*).

Lần 2: Ngày 30/6/2018 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), Chính không thu tiền lãi.

Lần 3: Ngày 09/8/2018 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), đến ngày 17/8/2018 đã trả tiền lãi 176.000đ (*một trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).

Lần 4: Ngày 19/12/2018 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), đến tháng 3/2019 đã trả tiền lãi 280.000đ (*hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Lần 5: Ngày 28/3/2019 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), đến tháng 6/2019 đã trả tiền lãi 465.000đ (*bốn trăm sáu mươi năm nghìn đồng*).

Lần 6: Ngày 11/7/2019 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), đến ngày 13/7/2019 đã trả tiền lãi 20.000đ (*hai mươi nghìn đồng*).

Lần 7: Ngày 16/7/2019 vay số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*), đến ngày 03/8/2019 đã trả tiền lãi 100.000đ (*một trăm nghìn đồng*).

Lần 8: Ngày 24/8/2019 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), đến ngày 05/9/2019 đã trả tiền lãi 40.000đ (*bốn mươi nghìn đồng*).

Lần 9: Ngày 30/9/2019 vay số tiền 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*), đến ngày 01/10/2019 đã trả tiền lãi 90.000đ (*chín mươi nghìn đồng*).

Lần 10: Ngày 11/10/2019 vay số tiền 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*), đến ngày 18/10/2019 đã trả tiền lãi 65.000đ (*sáu mươi năm nghìn đồng*).

Lần 11: Ngày 02/11/2019 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*), đến tháng 01/2020 đã trả tiền lãi 350.000đ (*ba trăm năm mươi nghìn đồng*).

Lần 12: Ngày 11/01/2020 vay số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), đến tháng 3/2020 đã trả tiền lãi 280.000đ (*hai trăm tám mươi nghìn đồng*).

Lần 13, 14: Ngày 15/3/2020 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); Ngày 24/3/2020 vay với số tiền 100.000đ (*một trăm nghìn đồng*), gộp các mã vay trên đến tháng 8/2020 đã trả tiền lãi 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*).

Tổng số tiền lãi mà A đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 2.946.000đ (*hai triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 2.771.000đ (*hai triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng*). Số tiền gốc đã trả là 5.800.000đ (*năm triệu tám trăm nghìn đồng*), số tiền gốc còn nợ là 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*).

9. Anh Nguyễn Văn T vay với tổng số tiền 2.900.000đ (*hai triệu chín trăm nghìn đồng*) với lãi suất ở từng lần vay khác nhau. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 11/3/2018 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 10.000đ/01ngày, đến ngày 14/3/2018 đã trả tiền lãi 10.000đ (*mười nghìn đồng*).

Lần 2: Ngày 26/3/2018 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 12/4/2018 đã trả tiền lãi 55.000đ (*năm mươi năm nghìn đồng*).

Lần 3: Ngày 30/6/2018 vay số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến tháng 4/2019 đã trả tiền lãi 2.300.000đ (*Hai triệu ba trăm nghìn đồng*).

Lần 4: Ngày 15/01/2020 vay số tiền 600.000đ (*Sáu trăm nghìn đồng*) với lãi suất 3.000đ/01ngày, đến ngày 24/01/2020 đã trả tiền lãi 30.000đ (*ba mươi nghìn đồng*).

Lần 5: Ngày 26/6/2020 vay số tiền 400.000đ (*bốn trăm nghìn đồng*) với lãi suất 3.000đ/01ngày, đến ngày 07/7/2020 đã trả tiền lãi 30.000đ (*ba mươi nghìn đồng*).

Lần 6: Ngày 13/7/2020 vay số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*), C không thu tiền lãi.

Tổng số tiền lãi mà T đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 2.425.000đ (*hai triệu bốn trăm hai mươi năm nghìn đồng*), trong đó số tiền lợi thu lờl bất chính là

2.320.000đ (*hai triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng*). Toàn bộ số tiền gốc T đã trả đủ cho bị cáo C.

10. Anh Hoàng Kim T vay với tổng số tiền 15.400.000đ (*mười năm triệu bốn trăm nghìn đồng*) với lãi suất ở từng lần vay khác nhau. Cụ thể:

Lần 1, 2: Ngày 10/3/2018 vay số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*); Ngày 11/3/2018 vay số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) đều với lãi suất 5.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến tháng 4/2018 đã trả tiền lãi 260.000đ (*hai trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Lần 3: Ngày 14/5/2018 vay số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 10.000đ/01ngày, đến ngày 16/5/2018 đã trả tiền lãi 30.000đ (*ba mươi nghìn đồng*).

Lần 4: Ngày 26/5/2018 vay số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 10.000đ/01ngày, đến tháng 01/2019 đã trả tiền lãi 1.580.000đ (*một triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng*).

Lần 5, 6: Ngày 30/5/2019 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); Ngày 03/6/2019 vay với số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) đều với lãi suất 3.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến tháng 7/2019 đã trả tiền lãi 1.200.000 đ (*một triệu hai trăm nghìn đồng*).

Lần 7: Ngày 03/8/2019 vay số tiền 8.000.000đ (*tám triệu đồng*) với lãi suất 50.000đ/01ngày, đến ngày 23/8/2019 đã trả tiền lãi 800.000đ (*tám trăm nghìn đồng*).

Lần 8: Từ tháng 4/2020 đến tháng 9/2020 anh T vay bị cáo C nhiều lần với tổng số tiền 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*), bị cáo C không thu tiền lãi.

Tổng số tiền lãi mà anh T đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 3.870.000đ (*ba triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 3.613.000đ (*ba triệu sáu trăm mười ba nghìn đồng*). Số tiền gốc đã trả là 11.400.000đ (*mười một triệu bốn trăm nghìn đồng*), số tiền gốc còn nợ là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*).

11. Ông Đoàn Mạnh V vay với tổng số tiền 5.500.000đ (*năm triệu năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất ở từng lần vay khác nhau. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 19/10/2018 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 01/11/2018 đã trả tiền lãi 70.000đ (*bảy mươi nghìn đồng*).

Lần 2, 3, 4: Ngày 12/9/2019 vay số tiền 3.000.000đ (*ba triệu đồng*) với lãi suất 15.000đ/01ngày; Ngày 29/10/2019 vay với số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 7.000đ/01ngày; Ngày 05/11/2019 vay với số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 7.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên

đến tháng 11/2019 đã trả tiền lãi 1.330.000đ (*một triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng*).

Tổng số tiền lãi mà ông V đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 1.400.000đ (*một triệu bốn trăm nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 1.272.000đ (*một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng*). Toàn bộ số tiền gốc ông V đã trả đủ cho bị cáo C.

12. Anh Nông Lương D vay với tổng số tiền 19.600.000đ (*mười chín triệu sáu trăm nghìn đồng*) với lãi suất ở từng lần vay khác nhau. Cụ thể:

Lần 1: Ngày 13/8/2018 vay số tiền 650.000đ (*sáu trăm năm mươi nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 16/8/2018 đã trả tiền lãi 20.000đ (*hai mươi nghìn đồng*).

Lần 2: Ngày 02/9/2018 vay số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 04/9/2018 đã trả tiền lãi 15.000đ (*mười năm nghìn đồng*).

Lần 3: Ngày 12/9/2018 vay số tiền 700.000đ (*bảy trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 14/9/2018 đã trả tiền lãi 15.000đ (*mười năm nghìn đồng*).

Lần 4: Ngày 15/9/2018 vay số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 21/9/2018 đã trả tiền lãi 30.000đ (*ba mươi nghìn đồng*).

Lần 5: Ngày 28/9/2018 vay số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 01/10/2018 đã trả tiền lãi 20.000đ (*hai mươi nghìn đồng*).

Lần 6: Ngày 03/10/2018 vay số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 08/10/2018 đã trả tiền lãi 30.000đ (*ba mươi nghìn đồng*).

Lần 7, 8: Ngày 15/10/2018 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*); Ngày 18/10/2018 vay với số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) đều với lãi suất 5.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 24/10/2018 đã trả tiền lãi 80.000đ (*tám mươi nghìn đồng*).

Lần 9, 10, 11: Ngày 12/11/2018 vay số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*); Ngày 15/11/2018 vay với số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) đều với lãi suất 5.000đ/01ngày; Ngày 18/11/2018 vay với số tiền 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) với lãi suất 2.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 18/11/2018 đã trả tiền lãi 63.000đ (*sáu mươi ba nghìn đồng*).

Lần 12, 13: Ngày 29/11/2018 vay số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày; Ngày 01/12/2018 vay với số tiền 300.000đ (*ba*

trăm nghìn đồng) với lãi suất 3.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 02/12/2018 đã trả tiền lãi 26.000đ (hai mươi sáu nghìn đồng).

Lần 14: Ngày 05/12/2018 vay số tiền 1.300.000đ (một triệu ba trăm nghìn đồng) với lãi suất 6.000đ/01ngày, đến ngày 09/01/2019 đã trả tiền lãi 216.000đ (hai trăm mười sáu nghìn đồng).

Lần 15: Ngày 29/01/2019 vay số tiền 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 30/01/2019 đã trả tiền lãi 10.000đ (mười nghìn đồng).

Lần 16: Ngày 31/01/2019 vay số tiền 700.000đ (bảy trăm nghìn đồng) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 01/3/2019 đã trả tiền lãi 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng).

Lần 17: Ngày 06/3/2019 vay số tiền 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 29/3/2019 đã trả tiền lãi 120.000đ (một trăm hai mươi nghìn đồng).

Lần 18, 19: Ngày 09/4/2019 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) với lãi suất 5.000đ/01ngày; Ngày 12/4/2019 vay với số tiền 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) với lãi suất 2.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 23/4/2019 đã trả tiền lãi 100.000đ (một trăm nghìn đồng).

Lần 20: Ngày 23/7/2019 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 25/7/2019 đã trả tiền lãi 15.000đ (mười năm nghìn đồng).

Lần 21: Ngày 26/7/2019 vay số tiền 550.000đ (năm trăm năm mươi nghìn đồng) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 30/7/2019 đã trả tiền lãi 25.000đ (hai mươi năm nghìn đồng).

Lần 22: Ngày 03/8/2019 vay số tiền 550.000đ (năm trăm năm mươi nghìn đồng) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 03/8/2019 đã trả tiền lãi 10.000đ (mười nghìn đồng).

Lần 23: Ngày 04/8/2019 vay số tiền 500.000đ (năm trăm nghìn đồng) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 01/9/2019 đã trả tiền lãi 140.000đ (một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Lần 24, 25: Ngày 08/9/2019 vay số tiền 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng) với lãi suất 4.000đ/01ngày; Ngày 15/9/2019 vay với số tiền 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) với lãi suất 2.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 25/9/2019 đã trả tiền lãi 80.000đ (tám mươi nghìn đồng).

Lần 26, 27: Ngày 25/9/2019 vay số tiền 750.000đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) với lãi suất 4.000đ/01ngày; Ngày 26/9/2019 vay với số tiền 150.000đ (một trăm

năm mươi nghìn đồng) với lãi suất 1.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 27/9/2019 đã trả tiền lãi 14.000đ (*mười bốn nghìn đồng*).

Lần 28, 29: Ngày 27/9/2019 vay số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) với lãi suất 3.000đ/01ngày; Ngày 30/9/2019 vay với số tiền 150.000đ (*một trăm năm mươi nghìn đồng*) với lãi suất 1.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 13/10/2019 đã trả tiền lãi 75.000đ (*bảy mươi năm nghìn đồng*).

Lần 30, 31: Ngày 15/10/2019 vay số tiền 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) với lãi suất 2.000đ/01ngày; Ngày 18/10/2019 vay với số tiền 100.000đ (*một trăm nghìn đồng*) với lãi suất 1.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 24/10/2019 đã trả tiền lãi 120.000đ (*một trăm hai mươi nghìn đồng*).

Lần 32: Ngày 15/12/2019 vay số tiền 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) với lãi suất 2.000đ/01ngày, đến tháng 01/2020 đã trả tiền lãi 190.000đ (*một trăm chín mươi nghìn đồng*).

Lần 33, 34: Ngày 12/5/2020 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 3.000đ/01ngày; Ngày 13/5/2020 vay với số tiền 300.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 3.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 15/5/2020 đã trả tiền lãi 14.000đ (*mười bốn nghìn đồng*).

Lần 35: Ngày 16/5/2020 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 17/5/2020 đã trả tiền lãi 30.000đ (*ba mươi nghìn đồng*).

Lần 36: Ngày 20/5/2020 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 22/5/2020 đã trả tiền lãi 15.000đ (*mười năm nghìn đồng*).

Lần 37: Ngày 22/6/2020 vay số tiền 500.000đ với lãi suất 4.000đ/01ngày, đến ngày 24/6/2020 đã trả tiền lãi 25.000đ (*hai mươi năm nghìn đồng*).

Tổng số tiền lãi mà anh D đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 1.648.000đ (*một triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lợi bất chính là 1.539.000đ (*Một triệu năm trăm ba mươi chín nghìn đồng*). Toàn bộ số tiền gốc anh D đã trả đủ cho bị cáo C.

13. Anh Nông Văn L vay với tổng số tiền 10.700.000đ (*mười triệu bảy trăm nghìn đồng*) với lãi suất ở từng lần vay khác nhau. Cụ thể:

Lần 1, 2, 3: Ngày 01/8/2020 vay số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày; Ngày 02/8/2020 vay với số tiền 500.000đ (*năm trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày; Ngày 04/8/2020 vay với số tiền 1.000.000đ (*một triệu đồng*) với lãi suất 7.000đ/01ngày, gộp các mã vay trên đến ngày 10/8/2020 đã trả tiền lãi 120.000đ (*một trăm hai mươi nghìn đồng*).

Lần 4: Ngày 12/8/2020 vay số tiền 2.000.000đ (*hai triệu đồng*) với lãi suất 17.000đ/01ngày, đến ngày 01/9/2020 đã trả tiền lãi 140.000đ (*một trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Lần 5: Ngày 12/9/2020 vay số tiền 700.000đ (*bảy trăm nghìn đồng*) với lãi suất 5.000đ/01ngày, đến ngày 13/9/2020 đã trả tiền lãi 10.000đ (*mười nghìn đồng*).

Lần 6: Ngày 14/9/2020 vay số tiền 6.000.000đ (*sáu triệu đồng*), bị cáo C chưa thu được tiền lãi.

Tổng số tiền lãi mà anh L đã trả cho bị cáo Văn Phúc C là 270.000đ (*hai trăm bảy mươi nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi thu lời bất chính là 236.000đ (*hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng*). Số tiền gốc đã trả là 4.700.000đ (*bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*), số tiền gốc còn nợ là 6.000.000đ (*sáu triệu đồng*).

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa thừa nhận đã được cho 13 (mười ba) người nêu trên vay tiền với lãi suất cao hơn mức tối đa so với quy định của pháp luật và phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ của vụ án.

Xét tính chất hành vi của bị cáo cho vay lãi nặng là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, Ngân hàng, làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, gây bất bình cho quần chúng nhân dân, ảnh hưởng xấu đến công tác đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội.

Bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy để sử dụng là vi phạm pháp luật, nhưng vì bị cáo nghiện chất ma túy để thoả mãn nhu cầu của bản thân, bị cáo vẫn thực hiện và bị cáo biết việc cho người khác vay lãi nặng là vi phạm pháp luật, nhưng vì mục đích lợi nhuận cao nên bị cáo vẫn cố ý thực hiện. Do đó, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định việc truy tố, xét xử bị cáo về tội “Tàng trữ trái phép chất ma túy” theo điểm i khoản 1 Điều 249 của Bộ luật hình sự và tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử xem xét tính chất, mức độ của hành vi, nhân thân và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo để quyết định mức hình phạt phù hợp với bị cáo và đúng quy định của pháp luật.

Bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, ngoài ra bị cáo có ông nội là ông Văn Phúc P là thương binh và được Nhà nước tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất và bị cáo tự nguyện nộp 10.000.000đ để thi hành án cho bị cáo vào khoản tiền bị cáo phải nộp sung quỹ Nhà nước - đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào.

Xét thấy bị cáo phạm hai tội trong cùng một vụ án Hội đồng xét xử sẽ tuyên phạt bị cáo cả hai tội là tù có thời hạn. Mặc dù tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự không có hình phạt tù có thời hạn, nhưng hình phạt cải tạo không giam giữ sẽ được quy đổi sang tù có thời hạn.

Hình phạt bổ sung (phạt tiền): Theo các tài liệu, chứng cứ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa thấy bị cáo là lao động tự do, không có thu nhập ổn định, không có tài sản và bản thân bị cáo và vợ bị cáo đều bị mắc bệnh xã hội. Do đó Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

Đối với người đàn ông khoảng 30 tuổi (*Không rõ họ tên, địa chỉ*) theo lời khai của bị cáo Văn Phúc C là người đã bán ma túy Heroine, Methamphetamine cho bị cáo tại khu vực ngã tư Bưu điện huyện Chợ Đồn thuộc Tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Kết thúc điều tra bị cáo Văn Phúc C không cung cấp được danh tính, địa chỉ cụ thể nên không đủ căn cứ để điều tra, xử lý.

Đối với vi tàng trữ trái phép chất ma túy của Nông Văn S ngày 17/9/2021, sau đó đã bị khởi tố, điều tra, truy tố và được xét xử trong vụ án khác (*Theo bản án hình sự sơ thẩm số: 14/2021/HSST ngày 19/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Đồn*).

Đối với 22 (hai mươi hai) người dân vay tiền với bị cáo Văn Phúc C như đã nêu ở trên. Quá trình điều tra xác định họ là những người dân thực hiện việc vay tiền với bị cáo vì nhu cầu cá nhân và là các giao dịch dân sự. Nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý.

Đối với Đàm Thị L (vợ Văn Phúc C) là đứng tên trong giấy đăng ký kinh doanh dịch vụ cầm đồ lấy tên là “Phương L” và sau đó bị cáo C trực tiếp thực hiện việc kinh doanh. Quá trình điều tra xác định chị L là vợ của bị cáo C tuy nhiên do bị cáo C không đủ điều kiện để đăng ký kinh doanh nên nhờ chị đứng ra đăng ký kinh doanh. Nhưng sau đó mọi hoạt động kinh doanh cầm đồ, cho vay tiền đều do bị cáo C trực tiếp một mình thực hiện, L không biết bị cáo C cho người khác vay tiền với lãi suất cao, bị cáo thu tiền gốc, tiền lãi như thế nào. Sau khi thu tiền lãi, tiền gốc bị cáo C dùng tiền đó để cho người khác vay tiếp và tiêu sài cá nhân, bị cáo C không đưa tiền cho L nên L không được hưởng lợi ích gì từ hoạt động cho vay tiền của bị cáo Văn Phúc C. Trên một số giấy vay tiền C đưa cho chị ký bên cho vay (*nhưng không có ghi lãi suất tiền vay*) vì chị là người đứng tên đăng ký kinh doanh (*mọi biểu giấy tờ vay tiền do C tự in ấn để hoạt động*) và việc ghi chép trong một sổ sổ sách là do bị cáo C đọc lại và nhờ chị ghi lại, sao chép lại những lúc chị rảnh rỗi, bản thân chị không biết cụ thể nội dung. Tất cả người vay đều trực tiếp giao dịch và thỏa thuận lãi suất với C. Quá trình điều tra không xác định được vai trò đồng phạm

của Đàm Thị L với C về tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" và L cũng không biết việc C tàng trữ trái phép chất ma túy. Do đó, Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý đối với Đàm Thị L.

Đối với bà Nông Thị S (*mẹ đẻ Văn Phúc C*). Quá trình điều tra xác định, khi bị cáo C mở hiệu cầm đồ nhưng do C không đủ điều kiện để đăng ký kinh doanh và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự nên C nhờ bà đứng tên trong giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự cho hiệu cầm đồ "Phương L". Nhưng mọi hoạt động kinh doanh cầm đồ, cho vay tiền đều do C trực tiếp một mình thực hiện. Bản thân bà không biết và không tham gia vào việc kinh doanh của C cũng như không được hưởng lợi ích gì từ hoạt động cho vay tiền của C. Quá trình điều tra không xác định được vai trò đồng phạm của bà Nông Thị S với C về tội "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" và bà S cũng không biết việc C tàng trữ trái phép chất ma túy. Nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý đối với bà Nông Thị S.

Đối với Hoàng Văn H do có quan hệ quen biết với bị cáo Văn Phúc C từ trước nên khoảng tháng 3 năm 2019, khi anh Tô Hữu P hỏi vay tiền thì H đã đưa anh P đến hiệu cầm đồ "Phương L" gặp bị cáo C để vay tiền với bị cáo C và đến tháng 4 năm 2019, H được C nhờ đưa tiền cho Triệu Anh T vay số tiền 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*). Số tiền mà P và T vay là tiền của bị cáo C, lãi suất do C thỏa thuận, tiền gốc và tiền lãi do C thu. Bản thân H không được góp vốn, tham gia vào việc kinh doanh của C, H cũng không biết số tiền P vay với C là bao nhiêu, không biết lãi suất thỏa thuận giữa C với P, T và không được hưởng lợi ích gì từ hoạt động cho vay tiền của C. Nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý đối với H.

Đối với Lâm Hồng T là người cho bị cáo Văn Phúc C thuê nhà tại Tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn để sử dụng, sau đó C mở hiệu cầm đồ lấy tên "Phương L" để hoạt động kinh doanh cầm đồ, cho vay tiền. Mọi hoạt động kinh doanh cầm đồ, cho vay tiền của C thì T không biết, T không được hưởng lợi ích gì từ hoạt động cho vay tiền của C. Nên Cơ quan điều tra không xem xét, xử lý đối với Lâm Hồng T.

[2]. Về biện pháp tư pháp:

1. Triệu Anh T vay 30.000.000đ (*ba mươi triệu đồng*) và toàn bộ số tiền vay T chưa trả cho bị cáo C. Tổng số tiền lãi đã trả là 44.800.000đ (*bốn mươi bốn triệu tám trăm nghìn đồng*), tổng số tiền lãi vượt quá 20% theo quy định của pháp luật là 36.630.000đ (*ba mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng*). Vì vậy:

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải trả cho ông Triệu Anh T số tiền thu lợi bất chính là 36.630.000đ (*ba mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng*) và

buộc bị cáo C nộp lại số tiền 8.170.000đ là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo C đã thu của ông T để sung quỹ Nhà nước.

Buộc ông Triệu Anh T phải nộp lại số tiền 30.000.000đ là khoản tiền bị cáo cho ông T vay để sung quỹ Nhà nước.

2. Tô Hữu P vay 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) và P đã trả hết cho bị cáo C. Tổng tiền lãi đã trả là 3.000.000đ (*ba triệu đồng*), tổng số tiền lãi vượt quá 20% theo quy định của pháp luật là 2.589.000đ (*hai triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng*). Vì vậy:

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải nộp lại khoản tiền 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*) mà bị cáo đã cho ông P vay và 411.000đ là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo C đã thu của ông P để sung quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông P số tiền thu lợi bất chính là 2.589.000đ (*hai triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng*).

3. La Thị U vay 67.000.000đ (*sáu mươi bảy triệu đồng*) và U đã trả hết cho bị cáo C. Tổng tiền lãi đã trả là 5.670.000đ (*năm triệu sáu trăm bảy mươi nghìn đồng*), tổng số tiền lãi vượt quá 20% theo quy định của pháp luật là 5.083.000đ (*năm triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng*). Vì vậy:

Buộc bị cáo Văn Phúc Chính phải nộp lại khoản tiền 67.000.000đ (*sáu mươi bảy triệu đồng*) mà bị cáo đã cho bà U vay và 587.000đ là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo C đã thu của bà U để sung quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo Ch phải trả lại cho bà U số tiền thu lợi bất chính là 5.083.000đ (*năm triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

4. Hoàng Văn S vay 4.400.000đ (*bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*). Số tiền vay đã trả là 2.400.000đ (*hai triệu bốn trăm nghìn đồng*), số tiền vay còn nợ là 2.000.000đ (*hai triệu đồng*). Tổng số tiền lãi đã trả là 4.660.000đ (*bốn triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng*), tổng số tiền lãi vượt quá 20% theo quy định của pháp luật là 3.946.000đ (*ba triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*). Vì vậy:

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải nộp lại khoản tiền 2.400.000đ (*hai triệu bốn trăm nghìn đồng*), mà bị cáo đã cho ông S vay và 714.000đ là tiền lãi tương ứng lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo đã thu của ông S để sung quỹ Nhà nước;

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải trả cho ông Hoàng Văn S số tiền thu lợi bất chính là 3.946.000đ (*ba triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

Buộc ông Hoàng Văn S phải nộp lại số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*) là khoản tiền bị cáo cho ông S vay để sung quỹ Nhà nước.

5. Đào Duy H vay 5.000.000đ (*năm triệu đồng*) và H đã trả hết cho C. Tổng số tiền lãi đã trả là 5.800.000đ (*năm triệu tám trăm nghìn đồng*), tổng số tiền lãi vượt quá 20% theo quy định của pháp luật là 5.153.000đ (*năm triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng*). Vì vậy:

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải nộp lại khoản tiền 5.000.000đ (*năm triệu đồng*) mà bị cáo đã cho ông H vay và 647.000đ (*sáu trăm bốn mươi bảy nghìn đồng*) là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo C đã thu của ông H để sung quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông H số tiền thu lợi bất chính là 5.153.000đ (*năm triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng*).

6. Ma Thị T vay 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*) và T đã trả hết cho C. Tổng số tiền lãi đã trả là 9.957.000đ (*chín triệu chín trăm năm mươi bảy nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi vượt quá 20% theo quy định của pháp luật là 9.042.000đ (*chín triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng*). Vì vậy:

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải nộp lại khoản tiền 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*) mà bị cáo đã cho chị T vay và 915.000đ (*chín trăm mười lăm nghìn đồng*) là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo C đã thu của chị T để sung quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho chị T số tiền thu lợi bất chính là 9.042.000đ (*chín triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng*).

7. Nguyễn Phúc T vay 2.000.000đ (*hai triệu đồng*) và T đã trả hết cho C. Tổng số tiền lãi đã trả là 2.400.000đ (*hai triệu bốn trăm nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi vượt quá 20% theo quy định của pháp luật là 2.237.000đ (*hai triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng*). Vì vậy:

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải nộp lại khoản tiền 2.000.000đ (*hai triệu đồng*) mà bị cáo đã cho anh T vay và 163.000đ là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo C đã thu của anh T.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho anh T số tiền thu lợi bất chính là 2.237.000đ (*hai triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng*).

8. Nông Ngọc A vay 6.400.000đ (*sáu triệu bốn trăm nghìn đồng*). Số tiền vay đã trả là 5.800.000đ (*năm triệu tám trăm nghìn đồng*), số tiền vay còn nợ là 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*). Tổng số tiền lãi đã trả là 2.946.000đ (*hai triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi vượt quá 20% theo quy định của pháp luật là 2.771.000đ (*hai triệu bảy trăm bảy mươi mốt nghìn đồng*). Vì vậy:

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải nộp lại khoản tiền 5.800.000đ (*năm triệu tám trăm nghìn đồng*), mà bị cáo đã cho anh A vay và 175. 000đ (*một trăm bảy mươi nghìn đồng*) là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo C đã thu của anh A để sung quỹ Nhà nước;

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải trả cho anh Nông Ngọc Asô tiền thu lợi bất chính là 2.771.000đ (*hai triệu bảy trăm bảy mươi một nghìn đồng*).

Buộc anh Aphải nộp lại số tiền 600.000đ (*sáu trăm nghìn đồng*) là khoản tiền bị cáo cho anh A vay để sung quỹ Nhà nước.

9. Nguyễn Văn T vay 2.900.000đ (*hai triệu chín trăm nghìn đồng*) và đã trả hết cho C. Tổng số tiền lãi đã trả là 2.425.000đ (*hai triệu bốn trăm hai mươi năm nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi vượt quá 20% theo quy định của pháp luật là 2.320.000đ (*hai triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng*). Vì vậy:

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải nộp lại khoản tiền 2.900.000đ (*hai triệu chín trăm nghìn đồng*) mà bị cáo đã cho anh T vay và 105.000đ (*một trăm linh năm nghìn đồng*) là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo C đã thu của anh T để sung quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho anh T số tiền thu lợi bất chính là 2.320.000đ (*hai triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng*).

10. Hoàng Kim T vay 15.400.000đ (*mười năm triệu bốn trăm nghìn đồng*). Số tiền vay đã trả là 11.400.000đ (*mười một triệu bốn trăm nghìn đồng*), số tiền vay còn nợ là 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*). Tổng số tiền lãi đã trả là 3.870.000đ (*ba triệu tám trăm bảy mươi nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi vượt quá 20% theo quy định của pháp luật là 3.613.000đ (*ba triệu sáu trăm mười ba nghìn đồng*). Vì vậy:

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải nộp lại khoản tiền 11.400.000đ (*mười một triệu bốn trăm nghìn đồng*), mà bị cáo đã cho anh T vay và 257.000đ (*hai trăm năm mươi bảy nghìn đồng*) là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo C đã thu của anh T để sung quỹ Nhà nước;

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải trả cho anh Hoàng Kim T số tiền thu lợi bất chính là 3.613.000đ (*ba triệu sáu trăm mười ba nghìn đồng*).

Buộc anh T phải nộp lại số tiền 4.000.000đ (*bốn triệu đồng*) là khoản tiền bị cáo cho anh T vay để sung quỹ Nhà nước.

11. Đoàn Mạnh V vay 5.500.000đ (*năm triệu năm trăm nghìn đồng*) và đã trả hết cho C. Tổng số tiền lãi đã trả là 1.400.000đ (*một triệu bốn trăm nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi vượt quá 20% theo quy định của pháp luật là 1.272.000đ (*một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng*). Vì vậy:

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải nộp lại khoản tiền 5.500.000đ (*năm triệu năm trăm nghìn đồng*) mà bị cáo đã cho ông V vay và 128.000đ (*một trăm hai mươi tám nghìn đồng*) là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo C đã thu của ông V để sung quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo C phải trả lại cho ông V số tiền thu lợi bất chính là 1.272.000đ (*Một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

12. Nông Lương D vay 19.600.000đ (*mười chín triệu sáu trăm nghìn đồng*) và đã trả hết cho C. Tổng số tiền lãi đã trả là 1.648.000đ (*một triệu sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi vượt quá 20% theo quy định của pháp luật là 1.539.000đ (*một triệu năm trăm ba mươi chín nghìn đồng*). Vì vậy:

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải nộp lại khoản tiền 19.600.000đ (*mười chín triệu sáu trăm nghìn đồng*) mà bị cáo đã cho anh D vay và 109.000đ (*một trăm linh chín nghìn đồng*) là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo C đã thu của anh D để sung quỹ Nhà nước

Buộc bị cáo C phải trả lại cho anh D số tiền thu lợi bất chính là 1.539.000đ (*một triệu năm trăm ba mươi chín nghìn đồng*).

13. Nông Văn L vay 10.700.000đ (*mười triệu bảy trăm nghìn đồng*). Số tiền vay đã trả là 4.700.000đ (*bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*), số tiền vay còn nợ là 6.000.000đ (*sáu triệu đồng*). Tổng số tiền lãi đã trả là 270.000đ (*hai trăm bảy mươi nghìn đồng*), trong đó số tiền lãi vượt quá 20% theo quy định của pháp luật là 236.000đ (*hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng*). Vì vậy:

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải nộp lại khoản tiền 4.700.000đ (*bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*), mà bị cáo đã cho anh L vay và 34.000đ (*ba mươi tư nghìn đồng*) là tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự mà bị cáo C đã thu của anh L để sung quỹ Nhà nước.

Buộc bị cáo Văn Phúc C phải trả cho anh Nông Văn L số tiền thu lợi bất chính là 236.000đ (*hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

Buộc anh Lễ phải nộp lại số tiền 6.000.000đ (*sáu triệu đồng*) là khoản tiền bị cáo cho anh L vay để sung quỹ Nhà nước.

- Đối với việc 09 (chín) người (có lý lịch như trên) vay tổng số tiền là 56.000.000đ (*năm mươi sáu triệu đồng*) trong tổng số 22 (hai mươi hai) người dân vay tiền với bị cáo C. Tuy nhiên những người này vay tiền với lãi suất thấp, không có thỏa thuận lãi suất, không thu tiền lãi, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3]. Xét về vật chứng:

- 01 (một) phong bì đã được niêm phong dán kín ký hiệu T142 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn sau khi giám định hoàn trả lại Cơ quan

CSDT Công an huyện Chợ Đồn trên mặt niêm phong của phong bì có 02 (hai) hình dấu tròn màu đỏ của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn và 03 (ba) chữ ký không đọc được (*bên trong phong bì chứa 0,41 gam ma túy và chất khác cùng phong bì và bao gói cũ niêm phong ban đầu*); 01 (một) phong bì đã được niêm phong kín ký hiệu H7 trên mặt niêm phong của phong bì có 04 (bốn) hình dấu tròn màu đỏ của Cơ quan CSDT Công an huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, 02 (hai) dòng chữ “Văn Phúc C”, , 02 (hai) dòng chữ “Nguyễn Viết H”, 02 (hai) dòng chữ “Khương Danh T”, 02 (hai) dòng chữ “Văn Tiến B”, 02 (hai) chữ ký “C” và 08 (tám) chữ ký không đọc được (*bên trong có phong và bao gói cũ ban đầu*); 01 (một) Hộp kim loại có chữ Dollya dạng tròn đã qua sử dụng của Văn Phúc Chính; 01 (một) Hộp kim loại có chữ Goody dạng tròn đã qua sử dụng của Văn Phúc C; 02 (hai) Gậy rút bằng kim loại dạng tròn đã qua sử dụng của Văn Phúc C; 01 (một) Chiếc cân tiểu ly; 01 (một) ví giả da màu đen đã qua sử dụng của Văn Phúc C; 01 (một) Bình xịt, màu đen đã qua sử dụng của Văn Phúc C - xác định đây là vật cấm lưu hành, vật dùng vào việc phạm tội và vật không có giá trị sử dụng - cần tịch thu tiêu hủy.

- 19 (Mười chín) quyển sổ to và 09 (Chín) quyển sổ tay nhỏ ghi chép việc cho vay tiền, cầm đồ tạm giữ của Văn Phúc C; 19 (Mười chín) tờ giấy vay tiền (A4) của 19 (Mười chín) người dân (Nông Văn S, La Thị U, Ma Thị T, Nông Ngọc A; 03 tờ, Nguyễn Lương H, Hoàng Văn T, Vũ Hồng L, Đinh Đức N, Đoàn Mạnh Vinh; 03 tờ, Triệu Văn Đ, Nông Văn Lễ; 05 tờ); 06 (Sáu) hợp đồng cầm cố tài sản (Nguyễn Lương H, Hoàng Việt H, Đoàn Mạnh V, La Đình C, Nông Lương D, Nông Văn L) và 02 (Hai) giấy bán xe (đều mang tên La Thị U); 01 (một) Giấy ủy quyền của La Thị U; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 13D8002393 mang tên Đàm Thị L. Địa điểm Tổ A, TT B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký Thuế mã số 8128341689 mang tên Đàm Thị L; 01 (một) Sổ quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ “Phương L”; 01 (một) Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự số: 09/GCN mang tên Nông Thị S, trú tại thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn - đây là tài liệu chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo nên cần thiết lưu theo hồ sơ vụ án.

- Số tiền 1.630.000đ (*một triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng*) tạm giữ của bị cáo Văn Phúc C khi khám xét được niêm phong trong 01 (một) phong bì ký hiệu C4 - không liên quan đến hành vi phạm tội, tuy nhiên cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo.

- Tất cả các tài sản dưới đây là quyền sở hữu, quản lý hợp pháp của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, do đó trả lại cho họ và tại phiên toà bị cáo cũng có ý kiến nhất trí trả lại toàn bộ tài sản cho họ. Hội đồng xét xử thấy phù hợp

với pháp luật nên trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Cụ thể: Trả;

- + 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS134410 mang tên La Thị U.
- + 01 (một) Thẻ giáo viên số T60-V.07.02.06-0980 mang tên Ma Thị T.
- + 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân số 095208936 mang tên Nguyễn Phúc T.
- + 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân số 095104389 mang tên Nông Ngọc A.
- + 01 (một) Đăng ký mô tô, xe máy số 0002796 mang tên Lý Văn T, 01 (một) Giấy phép lái xe số 060125002842 mang tên Nguyễn Văn T.
- + 01 (một) Giấy phép lái xe số 060094001918 mang tên Nguyễn Lương H, 01 (một) Chiếc Máy tính xách tay (Laptop) nhãn hiệu DELL, màu đen, 01 (một) túi, 01 (một) dây sạc Laptop màu đen đã qua sử dụng của Nguyễn Lương H.
- + 01 (một) Giấy phép lái xe số 060124002193 mang tên Vũ Hồng L.
- + 01 (một) Căn cước công dân số 038079001809 mang tên Đinh Đức N.
- + 01 (một) Giấy phép lái xe số 190149014063 mang tên Hoàng Văn T.
- + 01 (một) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Blade, màu đỏ - đen, Biển kiểm soát 97B1 – 941.22 và kèm 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 066372 mang tên Nguyễn Thị T.
- + 01 (một) Sổ hộ khẩu số 050067597 mang tên Triệu Thị M.
- + 01 (một) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu đen-xám, Biển kiểm soát 97F9 – 8962 – của ông La Đình C.
- + 01 (một) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu ZALUKA, màu đen, Biển kiểm soát 97F4 – 5442 của ông Nông Lương D.
- + 01 (một) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu BEST, màu xanh, Biển kiểm soát 20F6 – 1986 của chị Lô Thị T.
- + 01 (một) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu xanh-đen-bạc, Biển kiểm soát 97B1 – 325.22 của anh Triệu Văn Đ.
- + 01 (một) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu đỏ- đen, Biển kiểm soát 97B1 – 066.30 của bà Lê Thị T.
- Đối với 02 (hai) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu SANDA, màu sơn Nâu, gắn biển kiểm soát 97F2 – 1052 và chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda VISION, màu sơn đen bạc, gắn biển kiểm soát 20D1 – 022.66 thu giữ trong quá trình khám xét. Quá trình điều tra, giám định do không xác định được biển số đăng ký. Nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Đồn tách ra để xem xét, xử lý sau, nên Hội đồng xét xử không xử lý trong vụ án này.

[4]. Xét về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm thẩm theo quy định của pháp luật.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc áp dụng điều luật, tình tiết giảm nhẹ, mức hình phạt chính, biện pháp tư pháp và xử lý vật chứng là có căn cứ, phù hợp với pháp luật, tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Văn Phúc C phạm các tội "Tàng trữ trái phép chất ma túy" và tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

[1]. Áp dụng điểm i khoản 1 Điều 249; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Văn Phúc C 12 (Mười hai) tháng tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma túy".

Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 36 của Bộ luật hình sự. Xử phạt bị cáo Văn Phúc C 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ, nhưng 12 (mười hai) tháng cải tạo không giam giữ được chuyển thành 04 (bốn) tháng tù về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Tổng hợp hình phạt: Áp dụng Điều 55 của Bộ luật hình sự tổng hợp hình phạt chung của 2 tội buộc bị cáo phải chấp hành là 16 (mười sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành án phạt tù được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án (bị cáo được trừ đi thời gian bị cáo bị tạm giữ từ ngày 18/9/2020 đến ngày 27/9/2020).

Hình phạt bổ sung (phạt tiền): Không phạt tiền đối với bị cáo.

[2]. Về **biện pháp tư pháp**: Áp dụng Điều 46, 47, 48 của Bộ luật hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Buộc bị cáo Văn Phúc C nộp lại số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật dân sự là 12.415.000đ (*mười hai triệu bốn trăm mười lăm nghìn đồng*) để sung quỹ Nhà nước.

- Buộc bị cáo Văn Phúc C nộp lại số tiền cho vay (*tiền gốc*) của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã trả cho bị cáo số tiền là 180.300.000đ (*một trăm tám mươi triệu ba trăm nghìn đồng*) để sung quỹ Nhà nước.

- Buộc bị cáo Văn Phúc C trả lại cho 13 (mười ba) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan toàn bộ số tiền lãi thu lợi bất chính bao gồm:

+ Trả cho ông Triệu Anh T số tiền là 36.630.000đ (*ba mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng*).

+ Trả lại cho ông Tô Hữu P số tiền là 2.589.000đ (*hai triệu năm trăm tám mươi chín nghìn đồng*).

+ Trả lại cho bà La Thị U số tiền là 5.083.000đ (*năm triệu không trăm tám mươi ba nghìn đồng*).

+ Trả cho ông Hoàng Văn S số tiền là 3.946.000đ (*ba triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*).

+ Trả lại cho ông Đào Duy H số tiền là 5.153.000đ (*năm triệu một trăm năm mươi ba nghìn đồng*).

+ Trả lại cho chị Ma Thị T số tiền là 9.042.000đ (*chín triệu không trăm bốn mươi hai nghìn đồng*).

+ Trả lại cho anh Nguyễn Phúc T số tiền là 2.237.000đ (*hai triệu hai trăm ba mươi bảy nghìn đồng*).

+ Trả cho anh Nông Ngọc A số tiền là 2.771.000đ (*hai triệu bảy trăm bảy mươi mốt nghìn đồng*).

+ Trả lại cho anh Nguyễn Văn T số tiền là 2.320.000đ (*hai triệu ba trăm hai mươi nghìn đồng*).

+ Trả cho anh Hoàng Kim T số tiền là 3.613.000đ (*ba triệu sáu trăm mười ba nghìn đồng*).

+ Trả lại cho ông Đoàn Mạnh V số tiền là 1.272.000đ (*một triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn đồng*).

+ Trả lại cho anh Nông Lương D số tiền là 1.539.000đ (*một triệu năm trăm ba mươi chín nghìn đồng*).

+ Trả cho anh Nông Văn L số tiền là 236.000đ (*hai trăm ba mươi sáu nghìn đồng*).

Việc thi hành án được thực hiện theo Điều 357 của Bộ luật dân sự và Luật Thi hành án dân sự.

- Buộc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp số tiền đang còn vay, nợ của bị cáo C để sung quỹ Nhà nước đối với những khoản tiền gốc mà những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa trả cho bị cáo C. Cụ thể:

Ông Hoàng Văn S phải nộp lại số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng); ông Triệu Anh T 30.000.000đ (ba mươi triệu đồng); anh Nông Ngọc A 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng); anh Hoàng Kim T 4.000.000đ (bốn triệu đồng) và anh Nông Văn L 6.000.000đ (sáu triệu đồng).

[3]. Vật chứng: Áp dụng Điều 46, 47, 48 của Bộ luật hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

- Tịch thu tiêu huỷ gồm 01 (một) phong bì đã được niêm phong dán kín ký hiệu T142 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn sau khi giám định hoàn trả lại Cơ quan CSĐT Công an huyện Chợ Đồn trên mặt niêm phong của phong bì có 02 (hai) hình dấu tròn màu đỏ của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Kạn

và 03 (ba) chữ ký không đọc được (*bên trong phong bì chứa 0,41 gam ma túy và chất khác cùng phong bì và bao gói cũ niêm phong ban đầu*); 01 (một) phong bì đã được niêm phong kín ký hiệu H7 trên mặt niêm phong của phong bì có 04 (bốn) hình dấu tròn màu đỏ của Cơ quan CSĐT Công an huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn, 02 (hai) dòng chữ “Văn Phúc C”, , 02 (hai) dòng chữ “Nguyễn Viết H”, 02 (hai) dòng chữ “Khương Danh T”, 02 (hai) dòng chữ “Văn Tiến B”, 02 (hai) chữ ký “C” và 08 (tám) chữ ký không đọc được (*bên trong có phong và bao gói cũ ban đầu*); 01 (một) Hộp kim loại có chữ Dollya dạng tròn đã qua sử dụng của Văn Phúc C; 01 (một) Hộp kim loại có chữ Goody dạng tròn đã qua sử dụng của Văn Phúc C; 02 (hai) Gậy rút bằng kim loại dạng tròn đã qua sử dụng của Văn Phúc C; 01 (một) Chiếc cân tiểu ly; 01 (một) ví giả da màu đen đã qua sử dụng của Văn Phúc C; 01 (một) Bình xịt, màu đen đã qua sử dụng của Văn Phúc C.

- Lưu hồ sơ vụ án 19 (Mười chín) quyển sổ to và 09 (Chín) quyển sổ tay nhỏ ghi chép việc cho vay tiền, cầm đồ tạm giữ của Văn Phúc C; 19 (Mười chín) tờ giấy vay tiền (A4) của 19 (Mười chín) người dân (Nông Văn S, La Thị U, Ma Thị T, Nông Ngọc A; 03 tờ, Nguyễn Lương H, Hoàng Văn T, Vũ Hồng L, Đinh Đức N, Đoàn Mạnh V; 03 tờ, Triệu Văn Đ, Nông Văn L; 05 tờ); 06 (Sáu) hợp đồng cầm cố tài sản (Nguyễn Lương H, Hoàng Việt H, Đoàn Mạnh V, La Đình C, Nông Lương D, Nông Văn L) và 02 (Hai) giấy bán xe (đều mang tên La Thị U).

- Chuyển lại lưu vào hồ sơ vụ án 01 (một) Giấy uỷ quyền của La Thị U; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 13D8002393 mang tên Đàm Thị L. Địa điểm Tổ A, TT B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký Thuế mã số 8128341689 mang tên Đàm Thị L; 01 (một) Sổ quản lý kinh doanh dịch vụ cầm đồ “Phương L” + 01 (một) Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự số: 09/GCN mang tên Nông Thị S, trú tại thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

- Tạm giữ để thi hành án cho bị cáo số tiền 1.630.000đ (*một triệu sáu trăm ba mươi nghìn đồng*) còn tiêu huỷ 01 (một) phong bì ký hiệu C4.

- Số tiền 10.000.000đ (*mười triệu đồng*) bị cáo nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn – tạm giữ để thi hành án cho bị cáo C.

- Trả cho chị La Thị U 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS134410 mang tên La Thị U.

- Trả cho chị Ma Thị T 01 (một) Thẻ giáo viên số T60-V.07.02.06-0980 mang tên Ma Thị T.

- Trả cho anh Nguyễn Phúc T 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân số 095208936 mang tên Nguyễn Phúc T.

- Trả cho anh Nông Ngọc A 01 (một) Giấy chứng minh nhân dân số 095104389 mang tên Nông Ngọc A.

- Trả cho anh Nông Ngọc A 01 (một) Đăng ký mô tô, xe máy số 0002796 mang tên Lý Văn T.

- Trả cho anh Nguyễn Văn T 01 (một) Giấy phép lái xe số 060125002842 mang tên Nguyễn Văn T.

- Trả cho anh Nguyễn Lương H 01 (một) Giấy phép lái xe số 060094001918 mang tên Nguyễn Lương H, 01 (một) Chiếc Máy tính xách tay (Laptop) nhãn hiệu DELL, màu đen, 01 (một) túi, 01 (một) dây sạc Laptop màu đen đã qua sử dụng của Nguyễn Lương H.

- Trả cho ông Vũ Hồng L 01 (một) Giấy phép lái xe số 060124002193 mang tên Vũ Hồng L.

- Trả cho anh Đinh Đức N 01 (một) Căn cước công dân số 038079001809 mang tên Đinh Đức N.

- Trả cho anh Hoàng Văn T 01 (một) Giấy phép lái xe số 190149014063 mang tên Hoàng Văn T.

- Trả cho chị Nguyễn Thị T 01 (một) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Blade, màu đỏ - đen, Biển kiểm soát 97B1 – 941.22 và kèm 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 066372 mang tên Nguyễn Thị T.

- Trả cho bà Triệu Thị M 01 (một) Sổ hộ khẩu số 050067597 mang tên Triệu Thị M.

- Trả cho anh La Đình C 01 (một) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu đen-xám, Biển kiểm soát 97F9 – 8962 – của anh La Đình C.

- Trả cho anh Nông Lương D 01 (một) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu ZALUKA, màu đen, Biển kiểm soát 97F4 – 5442 của anh Nông Lương D.

- Trả cho chị Lô Thị T 01 (một) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu BEST, màu xanh, Biển kiểm soát 20F6 – 1986 của Lô Thị T.

- Trả cho anh Triệu Văn Đ 01 (một) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu xanh-đen-bạc, Biển kiểm soát 97B1 – 325.22 của anh Triệu Văn Đ.

- Trả cho bà Lê Thị T 01 (một) Chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave, màu đỏ- đen, Biển kiểm soát 97B1 – 066.30 của bà Lê Thị T.

(Số lượng, tình trạng và ký hiệu tất cả vật chứng theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Công an huyện Chợ Đồn và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn).

[3]. Về án phí: Áp dụng Điều 135 Điều 136/BLTTHS; quy định về trách nhiệm chi trả chi phí tố tụng, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo phải chịu 200.000,đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

"Trưởng hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

Bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Đồn
- VKSND tỉnh Bắc Kạn
- CA huyện Chợ Đồn
- THADS huyện Chợ Đồn
- TA Tỉnh Bắc Kạn:
- Sở Tư pháp tỉnh Bắc Kạn
- Bị cáo;
- Người liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án .

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đặng Đình Hưng